

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

Tên ngành đào tạo : Tài chính – Ngân hàng
Mã ngành đào tạo : 8340201
Tên cơ sở đào tạo : Trường Đại học Quy Nhơn
Trình độ đào tạo : Thạc sĩ
Hình thức đào tạo : Chính quy

BÌNH ĐỊNH, 2023

MỤC LỤC

PHẦN 1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN.....	4
1.1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Quy Nhơn	4
1.2. Giới thiệu về Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh	7
PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	12
2.1. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng của tỉnh Bình Định và vùng Duyên hải Trung Bộ - Tây Nguyên	12
2.2. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính Ngân hàng	14
PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	16
3.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo	16
3.1.1. Căn cứ pháp lý	16
3.1.2. Khái quát chung về quá trình đào tạo của trường	17
3.1.3. Các chương trình đào tạo được tham khảo	21
3.2. Chương trình đào tạo	22
3.2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo	22
3.2.2. Chuẩn đầu ra	23
3.2.3. Yêu cầu đối với người dự tuyển.....	24
3.2.4. Điều kiện tốt nghiệp.....	26
3.2.5. Chương trình đào tạo	26
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	31
PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	40
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu	40
4.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học	45
4.2.1. Đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất tính đến ngày cơ sở đào tạo đề nghị mở ngành.....	45
4.2.2. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và dự kiến người hướng dẫn kèm theo	45
4.2.3. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu	47
4.3 Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	48

4.3.1. Tình hình ký kết và công tác thực hiện các Thỏa thuận quốc tế (TTQT).....	54
4.3.2. Tình hình thực hiện các TTQT đã ký.....	63
PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	61
5.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng.....	61
5.2. Phòng học, giảng đường.....	61
5.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành.....	63
5.4. Thiết bị phục vụ đào tạo	63
5.5. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo	64
5.6. Mạng công nghệ thông tin	66
PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	68
6.1. Về cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo.....	68
6.2. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo.....	68
PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO.....	74
PHỤ LỤC HỒ SƠ.....	72

PHẦN 1. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

1.1. Giới thiệu sơ lược về Trường Đại học Quy Nhơn

Cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn được thành lập theo Quyết định số 1842/QĐ ngày 21 tháng 12 năm 1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục (nay là Bộ GD&ĐT), “có nhiệm vụ: Đào tạo bồi dưỡng giáo viên cấp 3 theo kế hoạch, chương trình, quy chế, chế độ của Nhà nước và Bộ Giáo dục quy định”. Sau đó, ngày 13 tháng 7 năm 1981 Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Quyết định số 02/HĐBT về việc thành lập Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn, “có nhiệm vụ đào tạo và bồi dưỡng giáo viên các trường Trung học phổ thông”.

Đến ngày 30 tháng 10 năm 2003, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn được đổi tên thành Trường ĐHQN theo Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, “có nhiệm vụ: 1. Đào tạo giáo viên trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành nghề đào tạo phù hợp với khả năng của trường và nhu cầu nhân lực xã hội. 2. NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội”. Hơn 45 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đào tạo ngành sư phạm, Trường ĐHQN đã trở thành một trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, không ngừng phát triển cả về quy mô, lĩnh vực đào tạo lẫn trình độ và chất lượng đào tạo, cả về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, viên chức. Tính đến nay, về tổ chức hoạt động của Nhà trường hiện có:

□ 16 phòng, trung tâm, viện, thư viện chức năng, gồm: (1) Phòng Hành chính - Tổng hợp, (2) Phòng Tổ chức - Nhân sự, (3) Phòng Công tác Chính trị - sinh viên, (4) Phòng Đào tạo đại học, (5) Phòng Đào tạo sau đại học, (6) Viện Khoa học Giáo dục, (7) Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, (8) Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, (9) Phòng Cơ sở vật chất, (10) Phòng Kế hoạch - Tài chính, (11) Phòng Thanh tra - Pháp chế, (12) Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Quan hệ doanh nghiệp, (13) Thư viện, (14) Trung tâm Công nghệ thông tin & Truyền Thông, (15) Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh, (16) Văn phòng Đảng - Đoàn thể;

□ Cùng với 12 khoa và 1 bộ môn thuộc Trường gồm: (1) Bộ môn Kỹ thuật ô tô, (2) Khoa Công nghệ thông tin, (3) Khoa Giáo dục thể chất, (4) Khoa Giáo dục tiểu học và Mầm non, (5) Khoa Khoa học Tự nhiên, (6) Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, (7) Khoa Kinh tế và Kế toán, (8) Khoa Kỹ thuật và Công nghệ, (9) Lý luận Chính trị và Quản lý nhà nước, (10) Khoa Ngoại ngữ, (11) Khoa Sư phạm, (12) Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, (13) Khoa Toán và Thống kê;

□ 06 trung tâm, viện dịch vụ và hỗ trợ đào tạo: (1) Trung tâm Ngoại Ngữ, (2) Trung tâm Tin học; (3) Viện Nghiên cứu ứng dụng Khoa học và Công nghệ; (4) Trung tâm Đào tạo và Tư vấn Kinh tế và Kế toán; (5) Trung tâm Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản; (6) Trung tâm tư vấn và chuyển giao Kỹ thuật và công nghệ.

Đến ngày 01/4/2023, Trường có 740 viên chức và người lao động, trong đó có 502 (67,8%) viên chức giảng dạy và 238 (32,2%) viên chức, người lao động thuộc

khôi phục vụ đào tạo. Nhà trường có 01 giáo sư, 32 phó giáo sư, 198 tiến sĩ, 325 thạc sĩ. Trong tổng số giảng viên, số viên chức có học hàm GS, PGS, học vị TS là 230 (45,8%), có học vị thạc sĩ là 263 (52,4%), đại học là 9 (1,8%). Trong tổng số chuyên viên, số viên chức có học vị tiến sĩ là 1/155 (0,6%) thạc sĩ là 61/155 (39,4%), có trình độ đại học là 89/155 (57,4%). Có 53 NCS trong và ngoài nước. Đây là nguồn nhân lực dồi dào, nền móng vững chắc đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện Nhà trường theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế và với đội ngũ cán bộ, giảng viên ngày càng được nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn và đang được trẻ hóa; Nhà trường có khả năng đáp ứng được yêu cầu mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo đại học và sau đại học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của Nhà trường ngày càng phát triển cả về lượng và chất. Từ năm 1991 – 2017, Trường đã triển khai thực hiện 22 đề tài KH&CN cấp quốc gia (Nafosted), 10 đề tài KH&CN cấp Tỉnh, 118 đề tài KH&CN cấp Bộ, 575 đề tài KH&CN cấp Trường và trên 1.000 đề tài KH&CN cấp Khoa. Nhiều công trình nghiên cứu của giảng viên được đăng tải trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế, trong giai đoạn 2011 – 2017 có 908 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và 375 bài báo được đăng trên các tạp chí khoa học, kỷ yếu hội nghị, hội thảo quốc tế (trong đó có 237 bài báo trong danh mục ISI). Và từ năm 2017 đến tháng 10 năm 2022 có tổng cộng 313 đề tài các cấp trong đó có 247 đề tài cấp trường, 34 đề tài cấp bộ và 32 đề tài cấp Nhà nước được nghiệm thu và hoàn thành.

Bảng 1.1. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây

(Thống kê đến tháng 10/2022)

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Đề tài cấp Nhà nước	10	07	06	06	03	32
2	Đề tài cấp Bộ*	05	03	09	09	08	34
3	Đề tài cấp trường	54	54	47	45	47	247
	Tổng cộng	69	64	62	60	58	313

(* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước)

Nguồn: Phòng KHCN & HTQT

Với lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của Nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây thì có tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu 50,6%.

Bảng 1.2. Số lượng cán bộ cơ hữu của Nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	95	122	363	
Từ 4 đến 6 đề tài	5	5	8	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	100	127	371	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Nguồn: Phòng KHCN & HTQT

Hàng trăm giáo trình được biên soạn và xuất bản phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Về số lượng sách, giáo trình do cán bộ cơ hữu của nhà trường chủ trì và tham gia xuất bản đã đáp ứng rất tốt cho quá trình giảng dạy nghiên cứu của giáo viên, học viên và sinh viên. Cụ thể trong 5 năm gần đây có 92 đầu sách được xuất bản trong đó sách giáo trình 33 cuốn, sách chuyên khảo 18 cuốn, sách tham khảo 41 cuốn.

Từ năm 1992, Trường đã xuất bản được khoảng 33 số Thông báo khoa học, 2 số Tập san khoa học và 45 số Tạp chí Khoa học. Bên cạnh đó, Trường cũng chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thành công nhiều hội nghị, hội thảo cấp quốc gia và quốc tế.

Bảng 1.3. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng số
		2017	2018	2019	2020	2021	
1	Tạp chí KH quốc tế						
	Danh mục ISI	35	78	74	104	92	383
	Danh mục Scopus	0	6	25	33	29	93
	Khác	18	14	11	49	26	118
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	227	259	224	294	182	1.186
3	Tạp chí /tập san của cấp trường	56	71	66	53	47	293
	Tổng cộng	336	428	400	533	376	2.073

Nguồn: Phòng KHCN & HTQT

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 334%. Ngoài ra cán bộ giảng viên của nhà trường đã có nhiều công trình được cấp bằng phát minh sáng chế như năm 2017 đến 2021 có 8 bằng phát minh, sáng chế được cấp.

Công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên được triển khai hàng năm từ năm 1991 – 2017 đã gần 1.500 đề tài NCKH sinh viên được triển khai thực hiện. Trong đó, hơn 100 đề tài đạt Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ” và 20 đề tài đạt

giải Vifosted. Và từ năm 2017 đến nay có 1.337 sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học và thành tích nghiên cứu khoa học với 131 giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo và 101 bài báo được đăng, công trình được công bố.

Về đào tạo đại học và sau đại học, Nhà trường hiện nay đang đào tạo 50 ngành trình độ cử nhân và kỹ sư, với quy mô xấp xỉ 14.000 SV chính quy. Trường đã và đang đào tạo 25 ngành trình độ ThS, 03 chuyên ngành trình độ TS với quy mô hơn 1.000 học viên, NCS. Ngoài ra, Trường còn đào tạo ĐH, SĐH và bồi dưỡng tiếng Việt cho hàng trăm lưu học sinh Lào thuộc các tỉnh Attapur, Champasack, Salavan, Sekon. CTĐT được định kỳ rà soát, cập nhật, phát triển nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan. Với quy mô và kết quả đào tạo đạt được, trường Đại học Quy Nhơn đã có những đóng góp tích cực và đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn cán bộ, nhân lực có trình độ cao cho sự nghiệp xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và cả nước.

Bước vào giai đoạn mới với những thách thức và cơ hội mới, Trường ĐHQN đã và đang phát huy những thành quả đạt được, quyết tâm phấn đấu xây dựng và phát triển thành trường đảm bảo chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của khu vực và cả nước, nhằm tiếp tục khẳng định sứ mạng, mục tiêu, vai trò và chức năng nhiệm vụ của mình, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

1.2. Giới thiệu về Khoa Tài chính – Ngân hàng và Quản trị kinh doanh

1.2.1. Quá trình hình thành và phát triển

Tháng 7 năm 1994, Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã ký Hợp đồng về liên kết đào tạo ngành QTKD. Sự kiện này đã đặt “viên gạch” đầu tiên cho quá trình xây dựng và phát triển các ngành QTKD, Kế toán, QTKS và Kinh tế. Năm đầu tiên tuyển sinh ngành QTKD – tháng 9 năm 1994 – Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn tuyển được 65 SV chuyên ngành QTKD Du lịch. Nhiệm vụ quản lý SV của khóa học đầu tiên này được giao cho Khoa Sư - Chính trị.

Ngày 7 tháng 6 năm 1996, Hiệu trưởng Nhà trường ký Quyết định số 118/QĐ thành lập Ban Công nghệ - Luật - Kinh tế để quản lý giai đoạn II các ngành liên kết đào tạo: QTKD Du lịch, QTKD Thương mại, Kế toán,... (liên kết Trường Đại học Kinh tế Quốc dân), Quản trị doanh nghiệp (liên kết Trường Đại học Bách khoa Hà Nội), Luật (liên kết với Trường Đại học Luật Hà Nội), Điện tử và Điện kỹ thuật (Liên kết Trường Đại học Bách khoa Hà Nội và Trường Đại học Bách khoa Đà Nẵng).

Để nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý đồng thời nhằm hướng tới sự phát triển lâu dài, năm 1998 phương thức đào tạo theo 2 giai đoạn được bãi bỏ. Ngày 14 tháng 07 năm 1998, Hiệu trưởng Nhà trường ký Quyết định số 220/QĐ thành lập Ban Kinh tế - Luật trên cơ sở Ban Đại học đại cương và bộ phận Luật - Kinh tế của Ban Công nghệ - Luật - Kinh tế. Sự lớn mạnh của đội ngũ GV và sự gia tăng nhanh về số lượng SV các ngành QTKD, QTKS, Kế toán, Kinh tế... đã thể hiện xu hướng phát triển khách quan của các ngành kinh tế nói chung.

Ngày 27 tháng 3 năm 2002, Bộ GD&ĐT ra quyết định số 1247/QĐ – BGDĐT-TCCB về việc thành lập Khoa Kinh tế & QTKD. Đây là bước khởi đầu chuẩn bị điều kiện để đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường ĐHQN. Cũng trong năm học 2002 – 2003, Khoa Kinh tế & QTKD chính thức được Bộ GD&ĐT cho phép tuyển sinh tự đào tạo ngành QTKD (do Trường ĐHQN cấp bằng). Hai sự kiện này là bước ngoặt lớn, tác động mạnh mẽ tới quá trình phát triển của Khoa sau này.

Sau 26 năm xây dựng và phát triển (kể từ ngày thành lập trường: 21/12/1977), ngày 30/10/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 221/2003/QĐ-TTG đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường ĐHQN. Đây là một dấu mốc quan trọng khẳng định chiến lược phát triển đa ngành, đa lĩnh vực của Trường ĐHQN, mở ra một thời kỳ phát triển mới cho các ngành ngoài sư phạm - các ngành Kinh tế & QTKD trong Nhà trường. Những năm tiếp theo, các ngành Kế toán, TC-NH và Kinh tế lần lượt ra đời. Ngày 14 tháng 10 năm 2009, Hiệu trưởng Trường ĐHQN đã ký Quyết định số 1231/QĐ-ĐHQN thành lập Khoa TC-NH & QTKD và Khoa Kinh tế & Kế toán trên cơ sở tách Khoa Kinh tế & QTKD. Khoa lấy ngày 27 tháng 3 hàng năm làm ngày truyền thống. Đến nay, Khoa đã đào tạo và cung cấp cho tỉnh Bình Định, khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, cung cấp cho đất nước hàng ngàn cử nhân kinh tế thuộc các ngành đào tạo của Khoa, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

Khoa TC-NH & QTKD đang từng bước trưởng thành, phát triển và đã trở thành một địa chỉ đào tạo có uy tín. Về tổ chức Đảng và đoàn thể, Khoa hiện có 01 chi bộ với 28 đảng viên, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ”, ba năm liên tiếp gần nhất đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. Ngoài ra, Khoa còn có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn bộ phận, Liên chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Liên chi Hội SV đều hoạt động tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, cùng với chính quyền, dưới sự lãnh đạo của Đảng tạo thành một khối đoàn kết, thống nhất.

1.2.2. Sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu

Sứ mệnh: “Đào tạo SV toàn diện về năng lực và phẩm chất, có trách nhiệm xã hội trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, QTKD, quản trị dịch vụ du lịch và khách sạn. Sứ mệnh này đạt được thông qua cam kết trong việc không ngừng cải tiến chương trình theo chuẩn quốc tế, tăng cường NCKH, nâng cao chất lượng đội ngũ GV trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu; nhằm phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên”.

Tầm nhìn: “Đến năm 2030, Khoa TC-NH & QTKD là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng có uy tín về lĩnh vực tài chính, ngân hàng, QTKD, quản trị dịch vụ du lịch và khách sạn, đạt tiêu chuẩn chất lượng của khu vực Đông Nam Á, đảm bảo cho SV tốt nghiệp có đủ năng lực làm việc và thích ứng nhanh với nền kinh tế toàn cầu”.

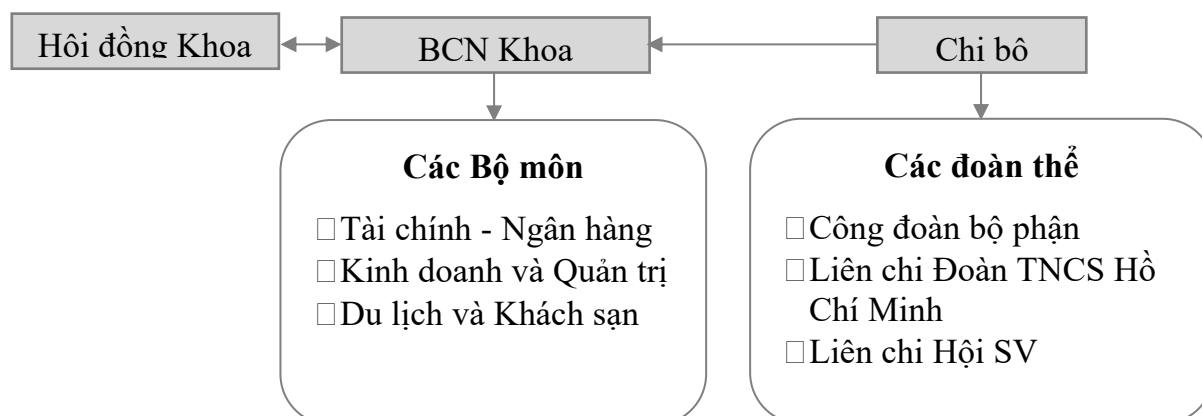
Mục tiêu: “Xây dựng Khoa trở thành một đơn vị có uy tín trong lĩnh vực đào tạo, NCKH và tư vấn khoa học TC-NH và QTKD ở khu vực miền Trung và cả nước; xây dựng đội ngũ GV và quản lý có chuyên môn cao, có năng lực NCKH; các CTĐT bắt kịp

trình độ GDDH trong khu vực và tiếp cận xu thế phát triển GDDH tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao và thích ứng hội nhập toàn cầu”.

- Về mục tiêu cụ thể:

- + Không ngừng nâng cao CLĐT, đảm bảo cho SV được học tập kiến thức chuyên môn hiện đại; được rèn luyện kỹ năng và trau dồi phẩm chất đạo đức nghề nghiệp;
- + Phát triển quy mô đào tạo một cách hợp lý, đặc biệt hình thành và tăng dần quy mô và CLĐT trình độ Thạc sĩ. Tích cực áp dụng các công cụ dạy học hiện đại trong quá trình dạy và học;
- + Thực hiện triệt để phương pháp giảng dạy tích cực với phương châm “Dạy cách học, phát huy tính chủ động của SV”. Từng bước hiện đại hóa CTĐT;
- + Đẩy mạnh NCKH, gắn kết NCKH với đào tạo và phục vụ xã hội. Tăng cường nguồn thu từ các hoạt động khoa học, sản xuất và dịch vụ;
- + Tăng cường hợp tác quốc tế để hỗ trợ hoạt động đào tạo, chuyên giao khoa học - công nghệ, khai thác tối đa các lợi ích từ hợp tác quốc tế để phục vụ xã hội;
- + Xây dựng đội ngũ GV, cán bộ quản lý đủ về số lượng, có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và làm việc tiên tiến.

1.2.3. Cơ cấu tổ chức và đội ngũ GV, viên chức



Hình 1.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức Khoa TC-NH & QTKD

Nguồn: Khoa TC-NH & QTKD

Cơ cấu tổ chức: Khoa TC-NH& QTKD hiện có BCN Khoa và 03 bộ môn: Tài chính - Ngân hàng, Kinh doanh và Quản trị; Du lịch và Khách sạn.

Nhân lực: Tổng số cán bộ giảng viên hiện nay tại khoa là 40 cán bộ, giảng viên, trong đó có 37 giảng viên cơ hữu. Đội ngũ Khoa hiện gồm 2 PGS, 22 TS, 6 NCS, 10 ThS và 3 chuyên viên (gồm 1 ThS, 1 Kỹ sư, 1 cử nhân).

Về tổ chức Đảng và đoàn thể, Khoa hiện có 01 chi bộ với 28 đảng viên, nhiều năm liền đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ”, ba năm liên tiếp gần nhất đạt danh hiệu “Chi bộ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”. Ngoài ra, Khoa còn có các tổ chức đoàn thể như Công đoàn bộ phận, Liên chi Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Liên chi Hội SV đều hoạt động tốt, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ được giao, cùng với chính quyền,

dưới sự lãnh đạo của Đảng tạo thành một khối đoàn kết, thống nhất.

1.2.4. Về quy mô và ngành nghề đào tạo

Khoa hiện đảm nhận đào tạo 5 ngành đại học: Cử nhân TC-NH, Cử nhân QTKD, Cử nhân Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành, Cử nhân QTKS và Cử nhân Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Về đào tạo sau đại học, Khoa đang đào tạo 01 ngành Thạc sĩ QTKD.

Hơn 20 năm kể từ ngày thành lập, Khoa TC-NH & QTKD đã góp phần đào tạo hơn 2.500 cử nhân TC-NH, 3.500 cử nhân QTKD, 85 cử nhân Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành, 180 cử nhân QTKS và 146 ThS QTKD. Hiện tại, Khoa TC-NH có hơn 3.000 SV hệ chính quy, 117 học viên cao học. Hầu hết SV, học viên tốt nghiệp từ Khoa đều đáp ứng tốt yêu cầu công việc và đòi hỏi của xã hội. Nhiều cựu SV, học viên giữ trọng trách với tư cách là nhà quản lý, nhà khoa học, doanh nhân thành đạt và có uy tín.

1.2.5. Về trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hiện nay, Khoa có phòng thực hành Tài chính – Kinh doanh, Trung tâm thực hành nghiệp vụ Lữ hành & Khách sạn... nhằm tăng tính ứng dụng, áp dụng các lý thuyết tài chính, ngân hàng và quản trị kinh doanh vào các mô hình giả định, góp phần nâng cao khả năng xử lý tình huống thực tiễn. Trong những năm tới, hệ thống phương tiện, tài liệu học tập, nghiên cứu sẽ được trang bị đầy đủ và đồng bộ.

Khoa TC-NH & QTKD có quan hệ hợp tác với nhiều cơ sở đào tạo, cơ quan, ban ngành trong nước, khu vực miền Trung, Tây Nguyên và một số cơ sở đào tạo quốc tế. Khoa đã tổ chức các báo cáo chuyên đề, seminar khoa học, thực tập, thực tế. Khoa có quan hệ với các đơn vị trong và ngoài nước như: trường ĐH Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, trường ĐH Kinh tế quốc dân, trường ĐH Kinh tế Đà Nẵng, Trường ĐH Kinh tế Huế; Trường Đại học Évora - Bồ Đào Nha; Viện nghiên cứu kinh tế - xã hội Bình Định...

Hoạt động nghiên cứu khoa học của khoa ngày càng sôi nổi, chỉ tính trong 05 năm trở lại đây, Khoa TC-NH & QTKD đã có 02 đề tài cấp Bộ, 01 đề tài cấp tỉnh, 23 đề tài cấp trường đã nghiệm thu và đang được triển khai; đã công bố 81 bài báo trên tạp chí và hội thảo quốc tế, 78 bài báo đăng trên các tạp chí khoa học và kỷ yếu hội thảo trong nước; có 7 giáo trình và sách chuyên khảo phục vụ giảng dạy đại học được xuất bản ở các nhà xuất bản có uy tín.

Hoạt động NCKH của SV cũng ngày càng được chú trọng và phát triển. Với sự hướng dẫn của các GV giàu kinh nghiệm và có trình độ chuyên môn cao, phong trào SV NCKH của Khoa ngày càng đi vào chiều sâu, tăng về số lượng và chất lượng. Nhiều SV Khoa TC-NH & QTKD đã tham gia NCKH và đạt giải cao ở các cuộc thi SV NCKH cấp quốc gia được tổ chức hằng năm như giải cấp Bộ do Bộ GD&ĐT tổ chức và Giải thưởng Euréka. Số đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên: 121 đề tài (có 01 giải Nhì

và 02 giải khuyến khích cấp Bộ, 6 giải nhất cấp trường, 7 giải nhì, 6 giải ba và nhiều giải thưởng khác...). Số lượng bài báo khoa học đã công bố: tạp chí, hội nghị quốc tế: khoảng hơn 20 bài; tạp chí, hội nghị trong nước hơn 150 bài. Nhìn chung, các đề tài nghiên cứu, bài báo khoa học, ứng dụng chủ yếu nhằm đáp ứng các nhu cầu thực tế của địa phương, xã hội và hỗ trợ thêm cho đào tạo, học thuật của ngành. Trong đó, có nhiều hướng nghiên cứu đã đạt kết quả tốt trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kinh tế...

Về hợp tác quốc tế, hiện Khoa đang mở rộng liên kết đào tạo trình độ đại học và NCKH với Đại học Prince of Songkla, Thái Lan và Đại học Birmingham, Vương Quốc Anh.

Với những đóng góp to lớn đó, tập thể và một số cá nhân trong Khoa TC-NH & QTKD đã được vinh dự nhận Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Định.

Trong thời gian tới, Khoa TC-NH & QTKD tiếp tục bồi dưỡng đội ngũ GV, nâng cao chất lượng dạy học, NCKH của GV, SV và học viên; xây dựng, cập nhật CTĐT ở các bậc học phù hợp với xu thế phát triển và đáp ứng nhu cầu của xã hội; phát huy hơn nữa NCKH, đặc biệt các đề tài hướng đến ứng dụng phục vụ đời sống và chuyển giao công nghệ.

1.2.6. Hoạt động đảm bảo chất lượng

Năm 2021, CTĐT ngành Tài TC-NH là một trong chín CTĐT được kiểm định chất lượng và đã được cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT chính quy trình độ đại học kèm theo Quyết định số 128/QĐ-CEA.UD ngày 24/4/2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao CLĐT nguồn nhân lực trình độ cao cho xã hội, việc thẩm định, đánh giá CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết nhằm đảm bảo, duy trì và nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

2.1. Nhu cầu nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng của tỉnh Bình Định và vùng Duyên hải Trung Bộ - Tây Nguyên

Trường Đại học Quy Nhơn là một trường trọng điểm đóng trên địa bàn tỉnh Bình Định, một tỉnh thuộc vùng Duyên hải Trung Bộ, là tỉnh ở phía cực nam của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, là cửa ngõ quan trọng kết nối với các tỉnh Tây Nguyên. Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực có sứ mệnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, truyền bá tri thức và chuyển giao công nghệ; phục vụ hiệu quả sự phát triển bền vững của đất nước, đặc biệt đối với vùng Duyên hải Trung Bộ - Tây Nguyên. Đây là khu vực đang phát triển rất năng động, thể hiện qua các lĩnh vực hoạt động đòi hỏi cấp thiết về nhu cầu nhân lực trình độ cao có liên quan đến thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, thể hiện như sau:

- Tại các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại:

Nhiều năm gần đây trong xu thế toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, khối ngành kinh tế và ngân hàng luôn khát nhân lực, đặc biệt là nhân lực được đào tạo và có chất lượng cao. Trong thời kỳ hội nhập, các doanh nghiệp và ngân hàng luôn cần nguồn nhân lực thuộc khối ngành tài chính ngân hàng, có kiến thức chuyên môn vững vàng, được đào tạo chính quy, bài bản từ các trường đại học uy tín trong và ngoài nước. Đây là cơ hội về số lượng việc làm trong ngành này nhưng cũng đặt ra thách thức rất lớn về vấn đề chất lượng nguồn nhân lực.

Bởi vậy, nhu cầu về nhân lực ngành Tài chính – Ngân hàng tại các Ngân hàng thương mại, các doanh nghiệp là rất lớn, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, trình độ cao.

- Hệ thống các trường đại học, cao đẳng: theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTG của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 27/7/2007 về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có khoảng 60 trường, vùng Tây Nguyên có khoảng 15 trường đại học và cao đẳng. Cũng trong giai đoạn này, các trường đại học, cao đẳng phải tập trung phát triển mạnh đội ngũ giảng viên; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, áp dụng các chương trình đào tạo tiên tiến; tạo bước chuyển biến cơ bản trong việc đổi mới phương pháp đào tạo. Theo đó, quy định trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy đại học là thạc sĩ trở lên, trừ một số ngành đặc thù có quy định riêng. Đến năm 2020 có trên 90% giảng viên đại học và trên 70% giảng viên cao đẳng có trình độ thạc sĩ trở lên. Tuy nhiên trong hơn 200 trường đại học được công bố, hầu hết các trường đều tồn tại giảng viên không đủ chuẩn trình độ.

Bởi vậy, nhu cầu học thạc sĩ nói chung, thạc sĩ tài chính - ngân hàng nói riêng của các giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng còn rất lớn.

- Hệ thống các viện, sở ban ngành: tất cả các tỉnh, thành phố đều tồn tại một hệ thống các sở ban ngành như: Sở Công thương, Sở Kế hoạch & Đầu tư, Sở Nội vụ... và nhu cầu tuyển dụng cho các vị trí liên quan đến ngành tài chính - ngân hàng tại các sở ban ngành này là không bao giờ hết, đặc biệt đối với lao động có trình độ cao. Ngay cả đối với các nhân viên đang công tác thì cũng luôn có nhu cầu bổ sung và nâng cao kiến thức. Bởi vậy, thạc sĩ tài chính - ngân hàng đã và đang là một ngành học rất được ưa chuộng. Điều đó còn được thể hiện rõ nét thông qua số liệu khảo sát tại bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả khảo sát nhu cầu học thạc sĩ Tài chính Ngân hàng năm 2023

Tiêu chí		Số lượng kết quả khảo sát đơn vị	Tỷ trọng %
Số lượng		107 đơn vị	100%
Đơn vị công tác	Cơ quan Nhà nước	19	17,76
	Doanh nghiệp	33	30,84
	Ngân hàng	39	36,45
	Đơn vị hành chính, sự nghiệp	14	13,08
	Khác	2	1,87
Chức vụ hiện tại	nhân viên	58	54,21
	Quản lý	36	33,64
	Khác	13	12,15
Dự báo nhu cầu nhân lực CLC ngành TC-NH trong thời gian tới	Rất cao	14	13,08
	Cao	53	49,53
	Bình thường	21	19,63
	Thấp	13	12,15
	Rất thấp	6	5,61

Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát

Kết quả khảo sát trên được thực hiện chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Định. Nhìn vào bảng 2.1 ta thấy, nếu chỉ xét riêng tỉnh Bình Định, đã thấy nhu cầu học là rất rõ ràng. Cụ thể, trong số 107 người được khảo sát (chủ yếu là nhân viên, chiếm 54,21%) tại bốn loại hình đơn vị (Cơ quan Nhà nước, ngân hàng, doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp) có tới 98,13% có nhu cầu học thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng.

Tóm lại, thời kì hội nhập sẽ có những yêu cầu cao hơn đối với nguồn nhân lực. Vì thế việc học tập, nâng cao trình độ cũng đồng thời là nâng cao cơ hội cạnh tranh cho chính mình. Đặc biệt là nhu cầu của người học theo học nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - nhóm ngành cần nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong xã hội ngày nay. Bởi vậy, việc

mở ngành thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng tại Trường Đại học Quy Nhơn là một tất yếu khách quan, nhằm phục vụ cho nhu cầu của xã hội.

2.2. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

Sự phù hợp của ngành đào tạo với sự phát triển và trình độ đào tạo của Trường, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo, chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước: Theo Quyết định 1446/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2021 về việc phê duyệt Chương trình "Đào tạo, đào tạo lại nâng cao kỹ năng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư" do Thủ tướng Chính phủ ban hành. Tại Quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, dự báo nhu cầu nhân lực Việt Nam đến năm 2030 phù hợp chiến lược phát triển và điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước; tổng hợp nhu cầu nhân lực qua đào tạo trong các doanh nghiệp FDI phục vụ đào tạo, đào tạo lại lao động. Đồng thời, tổng hợp kế hoạch kinh phí triển khai Chương trình thuộc nguồn kinh phí các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn ODA, các chương trình dự án sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác để trình cấp thẩm quyền phê duyệt. Mặt khác theo quy hoạch và chiến lược phát triển nguồn nhân lực thời kỳ 2011-2020 của Chính phủ, số nhân lực qua đào tạo ở bậc trên đại học đạt 200 nghìn người vào năm 2015 và 300 nghìn người vào năm 2020 (Quyết định số 1216/QĐ-TTg, ngày 22/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ). Năm 2023, Đại học Quy Nhơn tiếp tục thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ cho cán bộ, công chức trẻ, có triển vọng và năng lực, trong đó tập trung vào các lĩnh vực như: quy hoạch và quản lý đô thị, môi trường, quản lý nhà nước và Tài chính - Kế toán. Tài chính - Ngân hàng luôn là một trong những ngành hấp dẫn, đặc biệt là trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong những năm gần đây. Để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, tài chính doanh nghiệp, các công ty chứng khoán; Khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, các doanh nghiệp lớn, liên doanh, doanh nghiệp hoạt động ngoài nước cũng đang rất phát triển. Trường Đại học Quy Nhơn là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa lĩnh vực, Trường đã được phép tổ chức đào tạo chính quy trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng và đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT ngành Tài chính - Ngân hàng theo bộ tiêu chuẩn Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT của CEA-UD ngày 24/04/2021; theo kế hoạch phát triển của Trường trong thời gian tới thì việc tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng là hoàn toàn phù hợp.

Như vậy có thể nói Bình Định nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung – đây là khu vực đang phát triển mạnh mẽ do vậy nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao rất lớn, đặc biệt là nhân lực ngành Tài chính - Ngân hàng. Trường Đại học Quy Nhơn đã qua hơn 45 năm xây dựng và phát triển, có hơn 20 năm đào tạo sau đại học và

có đủ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất,... đáp ứng tốt việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Đồng thời Khoa TC-NH&QTKD đã chuẩn bị đầy đủ điều kiện về con người, chương trình, nguồn học liệu,... để đảm nhận đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng.

Căn cứ vào các quy định hiện hành, việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng là cần thiết và rất có ý nghĩa. Vì vậy, Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn đã ra Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 22/4/2022 về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Tài chính – Ngân hàng, mã số 8340201, đào tạo trình độ thạc sĩ.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Ngành đăng ký đào tạo:	Tài chính - Ngân hàng
Mã ngành đào tạo:	8340201
Tên chương trình đào tạo:	Tài chính - Ngân hàng
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Tên tiếng Anh:	Finance - Banking
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng	

3.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

3.1.1. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT ngày 6/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;
- Căn cứ Quyết định số 2955/QĐ-ĐHQN ngày 26/9/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;
- Căn cứ Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn;
- Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐT ngày 22/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Tài chính – Ngân hàng, mã số 8340201, đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Căn cứ Quyết định số 93/QĐ-ĐHQN ngày 06/1/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201;
- Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-ĐHQN ngày 24/2/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc thành lập hội đồng xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201;
- Căn cứ Kế hoạch số 180/KH-ĐHQN ngày 20/2/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc xây dựng đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn;

- Căn cứ Kết luận cuộc họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, ngày 27/5/2023;

- Căn cứ Kết luận của cuộc họp Hội đồng Khoa TC-NH & QTKD, ngày 5/6/2023 về thông qua chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng.

3.1.2. Khái quát chung về quá trình đào tạo của Trường ĐH Quy Nhơn

3.1.2.1. Các ngành và trình độ

❖ Các ngành đào tạo sau đại học

Bảng 3.1. Quy mô đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại

Trường Đại học Quy Nhơn năm học 2022-2023

(tính đến tháng 4/2023)

STT	Ngành	Trình độ	Hình thức đào tạo	Quy mô đào tạo hiện tại	
TIẾN SĨ				Tổng số NCS hiện tại (Từ khóa 6 đến khóa 9)	
1	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Tiến sĩ	Chính quy	2	
2	Toán giải tích	Tiến sĩ	Chính quy	2	
3	Đại số và Lý thuyết số	Tiến sĩ	Chính quy	3	
THẠC SĨ				Khóa 24 (2021-2023)	Khóa 25 (2022-2024)
1	Lý luận và phương pháp dạy học Giáo dục Tiểu học	Thạc sĩ	Chính quy	0	23
2	Lý luận và phương pháp bộ môn Giáo dục thể chất	Thạc sĩ	Chính quy	0	8
3	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	Thạc sĩ	Chính quy	43	40
4	Quản lý giáo dục	Thạc sĩ	Chính quy	41	24
5	Ngôn ngữ Anh	Thạc sĩ	Chính quy	12	15
6	Lịch sử Việt Nam	Thạc sĩ	Chính quy	11	12
7	Ngôn ngữ học	Thạc sĩ	Chính quy	9	14
8	Văn học Việt Nam	Thạc sĩ	Chính quy	24	12
9	Quản lý kinh tế	Thạc sĩ	Chính quy	73	61
10	Chính trị học	Thạc sĩ	Chính quy	49	28
12	Quản trị kinh doanh	Thạc sĩ	Chính quy	55	51
12	Kế toán	Thạc sĩ	Chính quy	27	24
13	Sinh học thực nghiệm	Thạc sĩ	Chính quy	11	15
14	Vật lý chất rắn	Thạc sĩ	Chính quy	20	7
15	Hóa vô cơ	Thạc sĩ	Chính quy	21	0
16	Hóa lý thuyết và Hóa lý	Thạc sĩ	Chính quy	6	14

17	Địa lý tự nhiên	Thạc sĩ	Chính quy	15	0
18	Toán giải tích	Thạc sĩ	Chính quy	0	20
19	Đạ số và lý thuyết số	Thạc sĩ	Chính quy	14	0
20	Phương pháp toán sơ cấp	Thạc sĩ	Chính quy	37	23
21	Khoa học dữ liệu	Thạc sĩ	Chính quy	18	11
22	Khoa học máy tính	Thạc sĩ	Chính quy	8	0
23	Kỹ thuật điện	Thạc sĩ	Chính quy	0	0
24	Kỹ thuật viễn thông	Thạc sĩ	Chính quy	0	11
Tổng				494	413

Nguồn: Phòng Đào tạo Sau Đại học

❖ **Các ngành đào tạo đại học**

Bảng 3.2. Quy mô đào tạo trình độ đại học hệ chính quy năm học 2022-2023

(tính đến tháng 4/2023)

TT	Ngành	Trình độ	Quy mô đào tạo (tổng số SV của các khóa 42, 43, 44, 45)
1	Sư phạm Toán học	Đại học	239
2	Sư phạm Vật lý	Đại học	67
3	Sư phạm Tin học	Đại học	30
4	Sư phạm Hóa học	Đại học	72
5	Sư phạm Sinh học	Đại học	27
6	Sư phạm Ngữ văn	Đại học	149
7	Sư phạm Lịch sử	Đại học	56
8	Sư phạm Địa lý	Đại học	56
9	Giáo dục Chính trị	Đại học	32
10	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học	689
11	Sư phạm Khoa học tự nhiên	Đại học	110
12	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	Đại học	132
13	Toán ứng dụng	Đại học	94
14	Khoa học dữ liệu	Đại học	29
15	Công nghệ thông tin	Đại học	860
16	Kỹ thuật phần mềm	Đại học	113
17	Trí tuệ nhân tạo	Đại học	13
18	Hóa học	Đại học	9
19	Quản lý đất đai	Đại học	151
20	Công nghệ kỹ thuật Hóa học	Đại học	52
21	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Đại học	77
22	Công nghệ thực phẩm	Đại học	215
23	Nông học	Đại học	67

TT	Ngành	Trình độ	Quy mô đào tạo (tổng số SV của các khóa 42, 43, 44, 45)
24	Tâm lý học giáo dục	Đại học	42
25	Văn học	Đại học	71
26	Công tác xã hội	Đại học	141
27	Việt Nam học	Đại học	122
28	Quản lý giáo dục	Đại học	50
29	Đông phương học	Đại học	203
30	Ngôn ngữ Anh	Đại học	1.213
31	Ngôn ngữ Trung Quốc	Đại học	306
32	Giáo dục Tiểu học	Đại học	919
33	Giáo dục Mầm non	Đại học	553
34	Quản lý Nhà nước	Đại học	232
35	Luật	Đại học	535
36	Giáo dục Thể chất	Đại học	99
37	Kỹ thuật xây dựng	Đại học	275
38	Kỹ thuật điện	Đại học	337
39	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	101
40	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	104
41	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	249
42	Kinh tế	Đại học	203
43	Kế toán	Đại học	872
44	Kiểm toán	Đại học	130
45	Kế toán (CLC)	Đại học	17
46	Quản trị kinh doanh	Đại học	1.368
47	Tài chính – Ngân hàng	Đại học	374
48	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	462
49	Quản trị khách sạn	Đại học	699
50	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Đại học	107
Tổng			13.123

Nguồn: Phòng Đào tạo đại học

Năm học 2022-2023, Trường đã hoàn thành khảo sát chính thức đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục (chu kỳ 2) và đang chờ Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục.

Bảng 3.3. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục	VBHN số 06/VBHN-BGDĐT	2016	2016	CEA-UD	10/2015	82%	12/10/2017	11/10/2022
2	CTĐT Sư phạm Toán học	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019	2019	CEA-UD	12/2019	Đạt 86%	02/7/2020	02/7/2025
3	CTĐT Sư phạm Hóa học	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019	2019	CEA-UD	12/2019	Đạt 82%	02/7/2020	02/7/2025
4	CTĐT Kỹ thuật Điện	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2019	2019	CEA-UD	12/2019	Đạt 84%	02/7/2020	02/7/2025
5	CTĐT Công nghệ thông tin	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
6	CTĐT Giáo dục Mầm non	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
7	CTĐT Giáo dục Tiểu học	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026
8	CTĐT Tài chính - Ngân hàng	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
9	CTĐT Công tác xã hội	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
10	CTĐT Giáo dục Thể chất	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 92%	24/4/2021	24/4/2026
11	CTĐT	TT số	2020	2020	CEA	12/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
	Kế toán	04/2016/TT-BGDĐT			-UD				
12	CTĐT Quản lý nhà nước	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 94%	24/4/2021	24/4/2026
13	CTĐT Ngôn ngữ Anh	TT số 04/2016/TT-BGDĐT	2020	2020	CEA-UD	12/2020	Đạt 90%	24/4/2021	24/4/2026

Nguồn: Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng

3.1.2.2. Về ngành đăng ký đào tạo

Khoa TC-NH&QTKD đang đào tạo trình độ cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng gồm các hình thức đào tạo là chính quy, vừa làm vừa học và văn bằng 2.

Bảng 3.4. Thống kê sinh viên đại học chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng
(5 khóa gần nhất, từ K41 đến K45)

STT	Khóa	Niên khóa	Số sinh viên	Số sinh viên đã tốt nghiệp
1	41	2018 – 2022	57	49
2	42	2019 – 2023	62	
3	43	2020 – 2024	106	
4	44	2021 – 2025	142	
5	45	2022 – 2026	64	

Nguồn: Phòng Đào tạo đại học (2023)

3.1.3. Các chương trình đào tạo Tài chính Ngân hàng trong và ngoài nước được tham khảo, đối sánh

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng được xây dựng trên cơ sở tham khảo các khung chương trình đào tạo tiên tiến đang thực hiện tại một số trường đại học quốc tế và trong nước như:

Bảng 3.5. Trường có chương trình đào tạo được tham khảo

TT	Trường có chương trình đào tạo được tham khảo	Địa chỉ website tham chiếu
ĐỐI SÁNH CTĐT CAO HỌC TCNH CÁC TRƯỜNG Ở NƯỚC NGOÀI		
1	University of Oxford (Anh)	https://www.sbs.ox.ac.uk/programmes/degrees/msc-financial-economics
2	University RMIT (Úc)	MC201EXE15 - RMIT University

3	Macquarie Business School (Úc)	https://www.mq.edu.au/study/find-a-course/courses/master-of-applied-finance#course-structure
4	La Trobe University (Úc)	https://www.latrobe.edu.au/courses/master-of-financial-analysis#what-you-will-study
5	Monash University (Úc)	https://handbook.monash.edu/current/courses/B6004
6	Chinese University of Hong Kong (CUHK) Business School	<u>Curriculum - CUHK Business School Masters</u>
7	Korean Advanced Institute of Science and Technology (Hàn Quốc)	<u>KAIST BULLETIN</u>
ĐỐI SÁNH CTĐT CAO HỌC TCNH CÁC TRƯỜNG Ở VIỆT NAM		
1	ĐH Ngoại thương HN (Đã kiểm định AUN-QA năm 2022)	<u>Đề cương chi tiết học phần: Chương trình đào tạo Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng (ftu.edu.vn)</u>
2	ĐH Tôn Đức Thắng (Đã kiểm định GARP năm 2020)	https://cktt-cdr.tdtu.edu.vn/chuongtrinhdaotao
3	ĐH Kinh tế TP.HCM (Tài chính)	https://sdh.ueh.edu.vn/nganh-dao-tao-thac-si/-tai-chinh-finance-huong-ung-dung-ap-dung-tu-nam-2022.html
4	ĐH Kinh tế TP.HCM (Ngân hàng)	https://sdh.ueh.edu.vn/nganh-dao-tao-thac-si/-ngan-hang-banking-huong-ung-dung-ap-dung-tu-nam-2022.html

Nguồn: Thu thập của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

3.2. Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính Ngân hàng được xây dựng

3.2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng cung cấp cho học viên kiến thức toàn diện, chuyên sâu và cập nhật về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng, trang bị những kỹ năng cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp để phát hiện và xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến hoạt động nghề nghiệp một cách khoa học, hiệu quả và qua đó khơi dậy năng lực làm việc độc lập, sáng tạo của học viên. Chương trình nhằm hướng đến đào tạo học viên có chuyên môn cao và có khả năng trở thành nhà quản lý, nhà lãnh đạo các doanh nghiệp, ngân hàng trong môi trường kinh doanh toàn cầu.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Kiến thức:

+ PO1: Nâng cao kiến thức về kinh doanh, quản lý và kiến thức tổng hợp về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

+ PO2: Trang bị kiến thức nâng cao và chuyên sâu theo từng chuyên ngành của ngành Tài chính – Ngân hàng như: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng thương mại, Tài chính công, Bảo hiểm, Đầu tư tài chính, Quản trị rủi ro,...

+ PO3: Nâng cao các kiến thức cập nhật thực tiễn về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng tại Việt Nam và trên thế giới.

b) Kỹ năng:

+ PO4: Phát triển các kỹ năng cần thiết cho hoạt động nghề nghiệp như: kỹ năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu thông tin về tài chính ngân hàng để phát hiện và đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề thực tiễn liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

+ P05: Phát triển khả năng truyền đạt tri thức, kỹ năng thảo luận các vấn đề thực tiễn với nhà chuyên môn hoặc với người cùng ngành để giải quyết các vấn đề thực tiễn, xử lý các tình huống trong lĩnh vực ngành Tài chính – Ngân hàng.

+ PO6: Nâng cao kỹ năng sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin.

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng; Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường cạnh tranh.

+ PO8: Có năng lực lập kế hoạch, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn tại các tổ chức.

+ PO9: Có khả năng đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, đồng thời có thể bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn đó.

d) Vị trí hay công việc có thể đảm nhiệm của người học sau khi tốt nghiệp:

Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng:

- Trở thành nhà quản lý đối với lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng trong các cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các ngân hàng thương mại, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, các tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước.

- Nghiên cứu để giảng dạy chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng ở các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp; học bổ sung một số phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.2.2.1. Kiến thức:

1) PLO1: Vận dụng kiến thức, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học một cách có tư duy, logic trong giải quyết các vấn đề liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2) PLO2: Phân tích và đánh giá được các lý thuyết tài chính, ngân hàng chuyên sâu để phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn và nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

3) PLO3: Vận dụng các kiến thức cập nhật trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng

để giải quyết vấn đề thực tiễn một cách sáng tạo và đưa ra các giải pháp phù hợp.

3.2.2.2. *Kỹ năng*

- ***Kỹ năng chung***

4) PLO4: Phân tích, tổng hợp, phản biện, đánh giá được dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học và toàn diện.

5) PLO5: Đạt trình độ ngoại ngữ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho người Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

6) PLO6: Phân tích dữ liệu, quản lý dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin một cách sáng tạo trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

- ***Kỹ năng chuyên môn***

7) PLO7: Tổ chức, hướng dẫn, quản trị, nghiên cứu các hoạt động liên quan đến lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng tại các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng.

8) PLO8: Tổng hợp, truyền đạt, phổ biến được tri thức dựa trên các kết quả nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng và khác ngành.

3.2.2.3. *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

9) PLO9: Có năng lực dẫn dắt chuyên môn, quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn; Có khả năng đưa ra những sáng kiến để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

10) PLO10: Có khả năng độc lập trong nghiên cứu, tự học hỏi, tự định hướng phát triển năng lực cá nhân.

3.2.3. ***Yêu cầu đối với người dự tuyển***

Theo Quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ), người dự thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ ngành quản trị kinh doanh phải đáp ứng các điều kiện.

3.2.3.1. *Về văn bằng*

- Đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Tài chính – Ngân hàng.

- Có trình độ ngoại ngữ Bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương.

- Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành phù hợp: Thuộc nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402) trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT. Các ngành phù hợp bao gồm:

Bảng 3.6. Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp dự tuyển

TT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp	Ghi chú
1	TC-NH	Tài chính - Ngân hàng	
2	TC-NH	Bảo hiểm	
3	TC-NH	Công nghệ tài chính	

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

- Thí sinh tốt nghiệp đại học các ngành không thuộc ngành phù hợp của nhóm ngành Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm (73402) thì cần phải bổ sung kiến thức. Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức bao gồm:

Bảng 3.7. Danh mục ngành cần bổ sung kiến thức và học phần cần học bổ sung kiến thức

STT	Ngành dự tuyển thạc sĩ	Ngành cần bổ sung kiến thức	Học phần bổ sung	Ghi chú
1	TC-NH	Quản trị kinh doanh	Tài chính doanh nghiệp căn bản	Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất học phần bổ sung kiến thức
2	TC-NH	Marketing		
3	TC-NH	Bất động sản		
4	TC-NH	Kinh doanh quốc tế		
5	TC-NH	Kinh doanh thương mại		
6	TC-NH	Thương mại điện tử		
7	TC-NH	Kinh doanh thời trang và dệt may		
8	TC-NH	Kế toán		
9	TC-NH	Kiểm toán		
10	TC-NH	Khoa học quản lý		
11	TC-NH	Quản lý công		
12	TC-NH	Quản trị nhân lực		
13	TC-NH	Hệ thống thông tin quản lý		
14	TC-NH	Quản trị văn phòng		
15	TC-NH	Quan hệ lao động		
16	TC-NH	Quản lý dự án		
17	TC-NH	Các ngành còn lại trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư 09/2022/TT-BGDĐT (trừ nhóm ngành thuộc mã 73402)	- Tiền tệ - Ngân hàng - Tài chính doanh nghiệp căn bản - Kinh tế vi mô - Kinh tế vĩ mô	
18	TC-NH	<i>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</i>		

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

3.2.3.2. Loại tốt nghiệp và các điều kiện khác:

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn.

3.2.4. Điều kiện tốt nghiệp

Theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Quy Nhơn:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án thạc sĩ đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

3.2.5. Cấu trúc chương trình đào tạo

3.2.5.1. Khái quát chương trình

Chương trình đào tạo gồm có 60 tín chỉ, với ba phần: kiến thức chung, kiến thức cơ sở và ngành, đề án thạc sĩ:

Bảng 3.8. Cấu trúc chương trình

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Phần kiến thức chung	8
Phần kiến thức cơ sở và ngành	43
Các học phần bắt buộc	31
Các học phần tự chọn	12
Đề án thạc sĩ	9
Tổng	60

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

Khối lượng kiến thức toàn khoá: 60 tín chỉ (bao gồm **06 tín chỉ** thực tập và **09 tín chỉ** Đề án thạc sĩ)

Bảng 3.9. Khái quát chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng

TT	Mã học phần		Tên học phần	Học kỳ	Khối lượng kiến thức			Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
	Chữ	Số			Tổng	LT	BT			
I. Phần kiến thức chung					8					
1	TCNH	83401	Triết học	1	2	2			LLCT-L & QLNN	
2	TCNH	83402	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính – ngân hàng	1	3	1	1	1	TC-NH & QTKD	
3	TCNH	83403	Kinh tế quản lý	1	3	2	1		TC-NH & QTKD	
II. Phần kiến thức cơ sở và ngành					43					
<i>II.1. Phần bắt buộc</i>					<i>31</i>					
4	TCNH	83404	Quản trị chiến lược	1	3	2	1		TC-NH & QTKD	
5	TCNH	83405	Quản trị tài chính công ty	2	3	2	1		TC-NH & QTKD	
6	TCNH	83406	Quản trị ngân hàng hiện đại	2	3	2	1		TC-NH & QTKD	
7	TCNH	83407	Tài chính công	2	2	1	1		TC-NH & QTKD	
8	TCNH	83408	Marketing dịch vụ tài chính	2	2	1	1		TC-NH & QTKD	
9	TCNH	83409	Quản trị rủi ro tài chính	2	2	1	1		TC-NH & QTKD	
10	TCNH	83410	Tài chính quốc tế	2	2	1	1		TC-NH & QTKD	
11	TCNH	83411	Thực tập chuyên môn 1	2	3				TC-NH & QTKD	
12	TCNH	83412	Đầu tư tài chính	3	3	1	1	1	TC-NH & QTKD	
13	TCNH	83413	Phân tích tài chính	3	3	2	1		TC-NH & QTKD	
14	TCNH	83414	Thực tập chuyên môn 2	3	3				TC-NH & QTKD	
15	TCNH	83415	Tài chính bền vững	3	2	1		1	TC-NH	

											&QTKD	
II.2. Phần tự chọn					12							
Tự chọn 1: Chọn 3 trong 5 học phần					6							
16	TCNH	83416	Lãnh đạo	1	2	1	1				TC-NH &QTKD	
17	TCNH	83417	Quản trị trải nghiệm khách hàng	1	2	1	1				TC-NH &QTKD	
18	TCNH	83418	Tài chính khởi nghiệp	1	2	1	1				TC-NH &QTKD	
19	TCNH	83419	Quản lý kinh doanh bảo hiểm	1	2	1	1				TC-NH &QTKD	
20	TCNH	83420	Phân tích dữ liệu tài chính	1	2	1	1				Toán & Thống kê	
Tự chọn 2: Chọn 3 trong 5 học phần					6							
21	TCNH	83421	Ngân hàng Trung ương	3	2	1	1				TC-NH &QTKD	
22	TCNH	83422	Kế toán quản trị	3	2	1	1				Kinh tế & Kế toán	
23	TCNH	83423	Quản trị dòng tiền	3	2	1	1				TC-NH &QTKD	
24	TCNH	83424	Định giá doanh nghiệp	3	2	1	1				TC-NH &QTKD	
25	TCNH	83425	Fintech	3	2	1	1				TC-NH &QTKD	
III. Đề án					9							
26	TCNH	83426	Đề án thạc sĩ	4	9						TC-NH &QTKD	
Tổng cộng					60							

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

3.3.5.2. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

Bảng 3.10. Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Tên HP	PLOs									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Triết học	X		X					X	X	X
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính – ngân hàng	X	X	X	X	X		X	X	X	X
3	Kinh tế quản lý	X		X	X		X	X	X	X	X
4	Quản trị chiến lược	X	X	X	X			X	X	X	X

5	Quản trị tài chính công ty	X	X	X	X			X	X	X	X
6	Quản trị ngân hàng thương mại	X	X	X	X			X	X	X	X
7	Tài chính công				X			X	X	X	X
8	Marketing dịch vụ tài chính	X	X	X	X		X	X	X	X	X
9	Quản trị rủi ro tài chính	X	X	X	X			X	X	X	X
10	Tài chính quốc tế	X	X	X	X			X	X	X	X
11	Thực tập chuyên môn 1	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12	Đầu tư tài chính	X	X	X	X			X	X	X	X
13	Phân tích tài chính	X	X	X	X			X	X	X	X
14	Thực tập chuyên môn 2	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
15	Tài chính bền vững	X	X	X	X			X	X	X	X
16	Lãnh đạo	X		X				X	X	X	X
17	Quản trị trải nghiệm khách hàng	X	X	X	X		X	X	X	X	X
18	Tài chính khởi nghiệp	X	X	X	X			X	X	X	X
19	Quản lý kinh doanh bảo hiểm	X	X	X	X			X	X	X	X
20	Phân tích dữ liệu tài chính	X	X				X			X	X
21	Ngân hàng Trung ương	X	X	X	X			X		X	X
22	Kế toán quản trị			X			X	X	X	X	X
23	Quản trị dòng tiền	X	X	X	X			X	X	X	X
24	Định giá doanh nghiệp	X	X	X	X			X	X	X	X
25	Fintech	X		X	X		X			X	X
26	Đề án thạc sĩ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

3.3.5.3. Kế hoạch đào tạo

Bảng 3.11. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Kế hoạch đào tạo (học kỳ)				Dự kiến giảng viên thực hiện	Khoa QLHP
	Chữ	Số			1	2	3	4		
I. Kiến thức chung				7	8	0	0	0		
1	TCNH	83401	Triết học	2	2				TS. Nguyễn Thị Ngọc Thùy PGS. TS. Đoàn Thế Hùng	LLCT-L & QLNN
2	TCNH	83402	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính - ngân hàng	3	3				TS. Kiều Thị Hường TS. Phạm Thị Hường	TC-NH & QTKD
3	TCNH	83403	Kinh tế quản lý	3	3				TS. Đặng Thị Thanh Loan TS. Nguyễn Thị Kim Ánh	TC-NH & QTKD
II. Kiến thức cơ sở và ngành				44	9	17	17	9		

II.1. Bắt buộc				32	3	17	11	9		
4	TCNH	83404	Quản trị chiến lược	3	3				PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ TS. Nguyễn Chí Tranh TS. Nguyễn Thị Hạnh	TC-NH & QTKD
5	TCNH	83405	Quản trị tài chính công ty	3		3			TS. Phan Trọng Nghĩa TS. Trần Thị Diệu Hương	TC-NH & QTKD
6	TCNH	83406	Quản trị ngân hàng hiện đại	3		3			TS. Nguyễn Hoàng Phong PGS. TS. Phạm Thị Bích Duyên	TC-NH & QTKD
7	TCNH	83407	Tài chính công	2		2			TS. Lê Việt An TS. Phan Thị Quốc Hương	TC-NH & QTKD
8	TCNH	83408	Marketing dịch vụ tài chính	2		2			TS. Lê Dzu Nhật TS. Nguyễn Hà Thanh Thảo	TC-NH & QTKD
9	TCNH	83409	Quản trị rủi ro tài chính	2		2			TS. Trần Thị Thanh Diệu TS. Nguyễn Hoàng Phong	TC-NH & QTKD
10	TCNH	83410	Tài chính quốc tế	2		2			TS. Phạm Thị Thúy Hằng TS. Trần Thị Diệu Hương	TC-NH & QTKD
11	TCNH	83411	Thực tập chuyên môn 1	3		3			Giảng viên đáp ứng quy định hiện hành	TC-NH & QTKD
12	TCNH	83412	Đầu tư tài chính	3			3		TS. Phan Thị Quốc Hương TS. Nguyễn Hữu Trúc	TC-NH & QTKD
13	TCNH	83413	Phân tích tài chính	3			3		TS. Trần Thị Diệu Hương TS. Đặng Hồng Vương	TC-NH & QTKD
14	TCNH	83414	Thực tập chuyên môn 2	3			3		Giảng viên đáp ứng quy định hiện hành	TC-NH & QTKD
15	TCNH	83415	Tài chính bền vững	2			2		PGS. TS. Phạm Thị Bích Duyên TS. Trần Thanh Phong	TC-NH & QTKD
II.2. Phần tự chọn				12	6	0	6			
<i>Tự chọn 1: Chọn 3 trong 5 học phần</i>				6	6					
16	TCNH	83416	Lãnh đạo	2	2				TS. Trịnh Thị Thúy Hồng PGS. TS. Đỗ Ngọc Mỹ	TC-NH & QTKD
17	TCNH	83417	Quản trị trải nghiệm khách hàng	2	2				TS. Phạm Trần Trúc Viên TS. Vũ Thị Nữ	TC-NH & QTKD
18	TCNH	83418	Tài chính khởi	2	2				TS. Vũ Thị Nữ	TC-NH &

			ngiệp					TS. Phạm Trần Trúc Viên	QTKD	
19	TCNH	83419	Quản lý kinh doanh bảo hiểm	2	2			TS. Phạm Thị Hương TS. Đặng Hồng Vương	TC-NH& QTKD	
20	TCNH	83420	Phân tích dữ liệu tài chính	2	2			TS. Cao Tấn Bình TS. Lâm Thị Thanh Tâm	Toán & Thống kê	
<i>Tự chọn 2: Chọn 3 trong 5 học phần</i>				6			6			
21	TCNH	83421	Ngân hàng Trung ương	2			2	TS. Trịnh Thị Thúy Hồng TS. Lê Việt An	TC-NH & QTKD	
22	TCNH	83422	Kế toán quản trị	2			2	PGS.TS Trần Thị Cẩm Thanh TS. Lê Văn Tân	Kinh tế & Kế toán	
23	TCNH	83423	Quản trị dòng tiền	2			2	TS. Trần Thanh Phong TS. Phan Thị Quốc Hương	TC-NH& QTKD	
24	TCNH	83424	Định giá doanh nghiệp	2			2	TS. Nguyễn Hữu Trúc TS. Phan Trọng Nghĩa	TC-NH& QTKD	
25	TCNH	83425	Fintech	2			2	TS. Phạm Thị Thúy Hằng TS. Trần Thị Thanh Diệu	TC-NH& QTKD	
III. Đề án				9	0	0	0	9		
26	TCNH	83426	Đề án thạc sĩ	9				9	Giảng viên đáp ứng quy định hiện hành	TC-NH& QTKD
Tổng cộng				60						

Nguồn: Đề xuất của Hội đồng xây dựng CTĐT (2023)

3.3.5.4. Phương pháp giảng dạy

Sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực, lấy học viên làm trung tâm. Trong quá trình học tập, học viên sẽ được truyền đạt kiến thức và kinh nghiệm bởi đội ngũ giảng viên tâm huyết, luôn chú trọng tăng cường trao đổi với học viên. Bài giảng tập trung vào case study, giảm thời gian dạy lý thuyết, tăng thời lượng cho thực hành thông qua các bài tập tình huống, thảo luận nhóm, xây dựng đề án kinh doanh... nhằm phát huy khả năng nghiên cứu, tự nghiên cứu và làm việc nhóm của học viên. Thông qua các dự án nghiên cứu cá nhân và theo nhóm dưới sự hướng dẫn và theo sát của giảng viên, học viên có thêm cơ hội học tập và nghiên cứu chuyên sâu, mở rộng tư duy và phát triển góc nhìn đa chiều. Qua quá trình học tập và làm việc với các bạn cùng nhóm mang lại sự kết nối quý giá cùng những kinh nghiệm quý báu cho mỗi cá nhân.

3.4. Mô tả tóm tắt các học phần

1. TCNH83401-Triết học

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, học viên sẽ nghiên cứu môn Triết học đầu tiên trong chương trình đào tạo, nội dung bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế các vấn đề lý luận chung về triết học: bản thể luận; nhận thức luận thế giới quan, phương pháp luận triết học trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng. Qua đó, học viên cũng nhận biết các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; triết học chính trị;

ý thức xã hội; triết học về con người... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và lập trường tư tưởng chính trị... để học tập những môn học sau cũng như hướng đến phục vụ cho học viên cả ở hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

2. TCNH83402-Phương pháp NCKH trong tài chính-ngân hàng

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính trình bày các nội dung lý thuyết và ứng dụng thực tế về phương pháp nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài chính; quy trình tiến hành một nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực tài chính gồm tổng quan nghiên cứu, xác định mục tiêu nghiên cứu, xây dựng cơ sở lý thuyết, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu; phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng; cách trình bày kết quả nghiên cứu khoa học để người học có thể vận dụng trong các hoạt động nghiên cứu khoa học. Đây là học phần bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Marketing dịch vụ tài chính – ngân hàng, Phân tích dữ liệu tài chính, Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền, Thống kê và phân tích dữ liệu kinh doanh...

3. TCNH83403-Kinh tế quản lý

Học phần kinh tế quản lý là học phần vận dụng lý thuyết kinh tế và các công cụ phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất. Kinh tế quản lý bao gồm các nội dung cơ bản như khái quát chung về kinh tế quản lý, kinh tế quản lý trong bối cảnh toàn cầu hóa; phân tích cầu và hành vi người tiêu dùng; phân tích chi phí và hiệu quả theo qui mô; cấu trúc thị trường và định giá; phân tích rủi ro và các quyết định đầu tư. Đây là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành.

4. TCNH83404-Quản trị chiến lược

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp cho học viên những khái niệm, cách tiếp cận, phân loại, quy trình và các nội dung của quản trị chiến lược. Đồng thời, học phần cũng cung cấp những phương pháp và những công cụ kỹ thuật giúp học viên có thể thực hiện các hoạt động nghiên cứu và phân tích, đánh giá môi trường, xây dựng và lựa chọn chiến lược cho doanh nghiệp. Các chiến lược trong thực tiễn cũng được trình bày một cách sinh động, được hệ thống và tìm ra đặc trưng giúp sinh viên có thể nhận biết và vận dụng các chiến lược trong thực tiễn kinh doanh. Quản trị chiến lược là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Kinh tế quản lý, quản lý tài chính, ...

5. TCNH83405-Quản trị tài chính công ty

Học phần Quản trị tài chính công ty sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính công ty, quản lý tài chính công ty và tiếp cận thực hành theo hướng nghiên cứu tình huống về quản lý tài chính tại các công ty thực tế. Trên cơ sở cung cấp những khái niệm, các kỹ năng phân tích trong quá trình ra quyết định về tài chính như: Quản lý ngân quỹ; quản trị tài sản ngắn hạn; quản trị tài sản dài hạn và hoạt động đầu tư dài hạn của công ty; quản trị nguồn vốn và cơ cấu vốn; hệ thống đòn bẩy và quản trị rủi ro trong hoạt động của công ty; cổ tức và chính sách phân phối lợi nhuận của công ty... Nội dung của học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn về các hoạt động tài chính của công ty để từ đó có thể vận dụng vào việc quản trị tài chính đối với các công ty trong thực tế. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Tài chính khởi nghiệp, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền,...

6. TCNH83406-Quản trị ngân hàng hiện đại

Học phần Quản trị ngân hàng hiện đại sẽ trang bị kiến thức chuyên sâu và kỹ năng quản trị đặc thù đối với một ngân hàng thương mại (NHTM). Qua môn học, người học sẽ nắm được các lý thuyết về quản trị khả năng sinh lời, quản trị vốn tự có, quản trị tài sản Có – tài sản Nợ và quản trị rủi ro của NHTM. Từ những kiến thức đó người học có thể áp dụng vào thực tiễn hoạt động quản trị tại các NHTM, các tổ chức tín dụng phi ngân hàng và các tổ chức tài chính khác. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như Phân tích tài chính, Phân tích dữ liệu tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Ngân hàng trung ương, Marketing dịch vụ tài chính – ngân hàng, Công nghệ tài chính, Thực tập chuyên môn 1, Thực tập chuyên môn 2...

7. TCNH83407-Tài chính công

Học phần Tài chính công tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về nội dung tài chính của khu vực công tại Việt Nam hiện nay. Trong đó, học phần tập trung nghiên cứu về những nội dung liên quan đến ngân sách nhà nước (NSNN) nói chung cũng như thu và chi của ngân sách nói riêng, vấn đề phân cấp ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách và vấn đề nợ công. Nội dung của học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn về các hoạt động của ngân sách nhà nước, từ đó có thể vận dụng vào việc phân tích các chính sách liên quan đến tài chính công mà Nhà nước ban hành cũng như ảnh hưởng của nó đến hoạt động của nền kinh tế và các tổ chức, cá nhân hoạt động trong đó. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Ngân hàng trung ương, Kinh tế quản lý, Tài chính quốc tế...

8. TCNH83408- Marketing dịch vụ tài chính

Ở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, học phần marketing dịch vụ tài chính – ngân hàng tập trung nghiên cứu nội dung các công việc trong quá trình quản trị marketing bao gồm: lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, kiểm tra đánh giá và điều khiển các hoạt động marketing trong các công ty tài chính và ngân hàng. Mỗi nội dung của quá trình quản trị marketing đều được nghiên cứu về cơ sở ra quyết định, quy trình ra quyết định, nội dung quyết định trong thực tế và các tình huống marketing cụ thể.

9. TCNH83409-Quản trị rủi ro tài chính

Học phần Quản trị rủi ro tài chính cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị rủi ro tài chính và tiếp cận thực tế theo hướng nghiên cứu tình huống tại các doanh nghiệp tại Việt Nam. Học phần sẽ cung cấp những kiến thức về nhận diện rủi ro tài chính; giới thiệu các phương pháp đo lường rủi ro tài chính như hệ số Z-score, ước lượng VaR, mô hình ARIMA, mô hình ARCH GARCH; sử dụng các công cụ tài chính phái sinh trong quản trị rủi ro tài chính. Nội dung của học phần sẽ giúp người học vận dụng kiến thức nhằm nắm bắt và nhận diện sớm rủi ro tài chính, từ đó có thể kiểm soát rủi ro tài chính tại doanh nghiệp trong thực tiễn. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền,...

10. TCNH83410-Tài chính quốc tế

Học phần Tài chính quốc tế sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính quốc tế trên toàn thế giới. Học phần cung cấp những kiến thức hữu ích trong tài chính quốc tế cho các vị trí quản lý tài chính trong các doanh nghiệp, ngân hàng và đặc biệt là các công ty đa quốc gia. Cụ thể học viên sẽ được cung cấp những kiến thức nâng cao liên quan đến tài chính quốc tế, rủi ro quốc gia trong tài chính, thị trường tài chính quốc tế, chiến lược đầu tư trực tiếp nước ngoài và quản trị tài chính cho các công ty đa quốc gia. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tài chính doanh nghiệp, Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Tài chính khởi nghiệp, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền, Tài chính bền vững,...

11. TCNH83411-Thực tập chuyên môn 1

Học phần thực tập chuyên môn 1 là học phần được đào tạo chủ yếu tại cơ sở thực tập. Đây là học phần cần thiết để học viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động tài chính và ngân hàng trong thực tế. Học viên chủ động lựa chọn cơ sở thực tập, tiếp cận với cơ sở thực tập nhằm tìm hiểu thông tin về các lĩnh vực hoạt động. Trong quá trình thực tập tại đơn vị, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, học viên hoàn

thành báo cáo thực tập theo những quy định về nội dung và hình thức. Báo cáo thực tập chuyên môn 1 trình bày những hiểu biết của học viên về các hoạt động tài chính và ngân hàng, phân tích chức năng, tình hình hoạt động chính tại cơ sở thực tập.

12. TCNH83412-Đầu tư tài chính

Học phần Đầu tư tài chính sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về hoạt động đầu tư vào các tài sản tài chính và tiếp cận thực hành theo hướng nghiên cứu tình huống về hoạt động đầu tư tài chính trong thực tế. Sau khi cung cấp một số kiến thức tổng quan về đầu tư tài chính, học phần tập trung vào việc cung cấp các kiến thức và phương pháp định giá giá trị của trái phiếu và cổ phiếu; kỹ năng phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật chứng khoán; xây dựng, quản lý danh mục đầu tư tài chính và đánh giá hiệu quả quản lý danh mục đầu tư tài chính. Nội dung của học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn về các phương pháp định giá chứng khoán, phân tích chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư để từ đó có thể vận dụng vào hoạt động đầu tư tài chính trong thực tế. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Định giá doanh nghiệp,...

13. TCNH83413-Phân tích tài chính

Học phần Phân tích tài chính sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về phân tích tài chính doanh nghiệp và tiếp cận thực hành theo hướng nghiên cứu tình huống về tình hình tài chính tại các công ty thực tế. Trên cơ sở cung cấp những khái niệm, các kỹ năng phân tích để đánh giá khái quát tình hình tài chính, chính sách tài chính, tiềm lực tài chính, tình hình tăng trưởng, dự báo rủi ro và dự báo tài chính của doanh nghiệp. Nội dung của học phần sẽ giúp người học hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó có thể vận dụng vào việc đưa ra các quyết định phù hợp cho các công ty trong thực tế. Đây là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị rủi ro tài chính, Tài chính khởi nghiệp, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền,...

14. TCNH83414- Thực tập chuyên môn 2

Học phần thực tập chuyên môn 2 là học phần được đào tạo chủ yếu tại cơ sở thực tập. Đây là học phần cần thiết để học viên vận dụng các kiến thức đã học vào hoạt động tài chính và ngân hàng trong thực tế. Học viên chủ động lựa chọn cơ sở thực tập, tiếp cận với cơ sở thực tập nhằm tìm hiểu thông tin về các lĩnh vực hoạt động. Trong quá trình thực tập tại đơn vị, dưới sự hướng dẫn trực tiếp của giảng viên, học viên hoàn thành báo cáo thực tập theo những quy định về nội dung và hình thức. Báo cáo thực tập chuyên môn 2 trình bày những hiểu biết chuyên sâu của học viên về các hoạt động tài chính và ngân hàng, phân tích thực trạng tình hình hoạt động tài chính và ngân hàng tại

cơ sở thực tập; từ đó có thể đưa ra những nhận định, đánh giá về tình hình hoạt động tài chính và ngân hàng của cơ sở thực tập.

15. TCNH83415- Tài chính bền vững

Học phần Tài chính bền vững sẽ trang bị kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành đối với tài chính bền vững. Qua môn học, người học sẽ nắm được các lý thuyết về vai trò, nguyên tắc, giai đoạn và thách thức của tài chính bền vững, xu hướng đổi mới tài chính bền vững. Từ những kiến thức đó người học có thể áp dụng để thực hành tài chính bền vững tại các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính. Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như Tài chính doanh nghiệp, Tài chính công, Tài chính quốc tế, Đầu tư tài chính, Tài chính hành vi, Quản trị dòng tiền, Quản trị ngân hàng thương mại...

16. TCNH83416- Lãnh đạo

Học phần Lãnh đạo trang bị cho học viên các kiến thức nâng cao về lãnh đạo như: sự khác nhau giữa quản lý và lãnh đạo, xu hướng hình thành quyền và sử dụng quyền; các mô hình lãnh đạo và các tình huống để sử dụng các mô hình này một cách có hiệu quả; đào tạo nhà lãnh đạo chuyển hóa - Mô hình lãnh đạo được cho là có hiệu quả cao ở hầu hết các tình huống lãnh đạo; Bồi dưỡng kỹ năng sáng tạo cho nhà lãnh đạo 4.0. Như vậy, học phần này giúp cho học viên biết cách phân tích và vận dụng sáng tạo lý thuyết về lãnh đạo trong các tình huống lãnh đạo khác nhau.

17. TCNH83417- Quản trị trải nghiệm khách hàng

Học phần Quản trị trải nghiệm khách hàng cung cấp những kiến thức chuyên sâu về trải nghiệm khách hàng, các phương pháp đánh giá trải nghiệm khách hàng, quản trị trải nghiệm khách hàng và ứng dụng thực hành dựa trên nghiên cứu, thảo luận, ứng dụng các công cụ và kỹ thuật quản trị trải nghiệm khách hàng. Ngoài ra, học phần còn cung cấp kiến thức về thiết kế và triển khai các trải nghiệm của khách hàng thông qua các phương pháp, công cụ và kỹ thuật. Đây là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Quản trị chiến lược, Quản trị ngân hàng hiện đại, Marketing dịch vụ tài chính, Tài chính bền vững,...

18. TCNH83418 - Tài chính khởi nghiệp

Học phần Tài chính khởi nghiệp cung cấp những kiến thức chuyên sâu về tài chính khởi nghiệp và ứng dụng thực hành dựa trên nghiên cứu các tình huống thực tế. Ngoài ra, học phần còn cung cấp các kiến thức về kế hoạch tài chính khởi nghiệp cụ thể như các phương pháp dự báo doanh thu, chi phí, dòng tiền, đánh giá tính khả thi tài chính và các kiến thức liên quan đến việc định giá và huy động vốn cho dự án. Đây là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với

các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Định giá doanh nghiệp, Quản trị dòng tiền,...

19. TCNH83419 - Quản lý kinh doanh bảo hiểm

Học phần Kinh doanh bảo hiểm sẽ cung cấp những kiến thức về hoạt động kinh doanh bảo hiểm, nắm được nội dung các quy định của pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tiếp cận thực hành theo hướng nghiên cứu tình huống về kinh doanh bảo hiểm tại các công ty thực tế. Trên cơ sở cung cấp những khái niệm, các kỹ năng phân tích trong quá trình ra quyết định về kinh doanh bảo hiểm như: các chủ thể kinh doanh bảo hiểm, các loại hợp đồng bảo hiểm, các quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm... Nội dung của học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn về các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp để từ đó có thể vận dụng vào việc quản trị kinh doanh bảo hiểm đối với các công ty trong thực tế. Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Quản trị dòng tiền,...

20. TCNH83420 - Phân tích dữ liệu tài chính

Là học phần tự chọn và thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nhằm cung cấp một cách có hệ thống các kiến thức về dữ liệu tài chính, các khái niệm cơ bản trong tài chính, các mô hình về chuỗi thời gian tuyến tính tài chính, độ biến động giá, giá trị rủi ro và dữ liệu tài chính có tần số cao. Nội dung của học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn phân tích dữ liệu tài chính để từ đó có thể vận dụng vào việc phân tích dữ liệu đối với các công ty trong thực tế. Học phần có quan hệ hỗ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Định giá doanh nghiệp,...

21. TCNH83421- Ngân hàng trung ương

Học phần này trang bị cho học viên các kiến thức của NHTW như: Các mô hình NHTW, nghiệp vụ của NHTW; kiến thức nâng cao và chuyên sâu về cơ chế vận hành và tác động của chính sách tiền tệ, cơ chế tác động của chính sách tiền tệ mà NHTW hoạch định và thực thi trong nền kinh tế để vận dụng có hiệu quả trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

22. TCNH83422- Kế toán quản trị

Học phần này cung cấp cho học viên kiến thức và kỹ năng vận dụng kiến thức đã học để tổ chức một số kỹ thuật, nội dung công tác kế toán quản trị trong các loại hình doanh nghiệp khác nhau, học phần Kế toán quản trị bao gồm một số nội dung cơ bản như sau:

- Phân tích biến động chi phí sản xuất;
- Đánh giá trách nhiệm quản lý;

- Quyết định giá bán sản phẩm;
- Ứng dụng thông tin thích hợp với việc ra quyết định ngắn hạn;
- Quyết định về đầu tư dài hạn.

Học phần thuộc khối kiến chuyên ngành của ngành Tài chính – Ngân hàng. Học phần sẽ giúp phát triển các kiến thức kế toán, tài chính, ngân hàng của học viên.

23. TCNH83423- Quản trị dòng tiền

Học phần Quản trị dòng tiền là học phần nâng cao dành cho học viên cao học chuyên ngành Tài chính ngân hàng. Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị dòng tiền của doanh nghiệp trên giác độ giám đốc tài chính. Do đó, các nội dung tập trung vào các vấn đề cơ bản như: khả năng chi trả của doanh nghiệp, khả năng dự báo dòng tiền, lập kế hoạch thu chi và lập kế hoạch dòng tiền, xây dựng mô hình ngân quỹ trong quản trị ngân quỹ và ứng dụng trong quản trị dòng tiền, xử lý ngân quỹ của doanh nghiệp. Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Phân tích tài chính, Quản trị rủi ro tài chính, Tài chính khởi nghiệp, Định giá doanh nghiệp,...

24. TCNH83424-Định giá doanh nghiệp

Học phần Định giá doanh nghiệp sẽ cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các phương pháp định giá doanh nghiệp và tiếp cận thực hành theo hướng nghiên cứu tình huống định giá giá trị của một công ty trong thực tế. Học phần cung cấp những kiến thức tổng quan về định giá doanh nghiệp, giới thiệu các phương pháp định giá doanh nghiệp bao gồm: Phương pháp chiết khấu dòng thu nhập của cổ tức và dòng tiền tự do của công ty; Phương pháp giá trị tài sản thuần; Phương pháp định lượng Goodwill (lợi thế thương mại); Phương pháp so sánh. Bên cạnh đó, nội dung học phần còn chỉ ra ưu điểm, nhược điểm và hoàn cảnh vận dụng của từng phương pháp định giá doanh nghiệp. Qua đó học phần sẽ giúp cho người học hiểu rõ hơn về hoạt động định giá doanh nghiệp để vận dụng trong các trường hợp như: công ty định giá để tiến hành cổ phần hóa, mua bán & sáp nhập; nhà đầu tư ra các quyết định đầu tư chứng khoán,... Đây là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành và có quan hệ bổ trợ với các học phần khác trong chương trình đào tạo như: Đầu tư tài chính, Tài chính doanh nghiệp, Phân tích tài chính,...

25. TCNH83425- Fintech

This course equips students with comprehensive knowledge in the realm of digital banking and financial technology, encompassing a wide array of services, technological platforms, and strategic considerations pertaining to the establishment of digital banks. Topics covered include cross-border financial services such as peer-to-peer lending and crowdfunding, e-wallets, decentralized finance, the utilization of artificial intelligence in

risk management, and software applications in business. Additionally, the course delves into the latest advancements within the Fintech industry and critically assesses their impact on financial operations, as well as the associated business and banking activities.

26. TCNH83426- Đề án thạc sĩ

Học phần Đề án thạc sĩ trong chương trình đào tạo thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng thể hiện sự vận dụng kiến thức chuyên ngành đã được học vào thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ quan nhà nước; giúp học viên nhìn nhận vấn đề một cách khoa học, toàn diện; từ đó cung cấp thông tin, đề xuất các giải pháp khắc phục, góp phần hoàn thiện hoạt động cho tổ chức hoặc lĩnh vực nghiên cứu. Trên cơ sở định hướng và hướng dẫn của giảng viên, khi thực hiện đề án tốt nghiệp, học viên sẽ chọn một vấn đề trong thực tiễn hoạt động của doanh nghiệp, ngân hàng và các cơ quan nhà nước, phù hợp với các nội dung đào tạo của chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng để nghiên cứu.

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Trường có 740 viên chức và người lao động, trong đó có 502 (67,8%) viên chức giảng dạy và 238 (32,2%) viên chức, người lao động thuộc khối phục vụ đào tạo. Nhà trường có 01 giáo sư, 32 phó giáo sư, 198 tiến sĩ, 325 thạc sĩ. Trong tổng số giảng viên, số viên chức có học hàm GS, PGS, học vị TS là 230 (45,8%), có học vị thạc sĩ là 263 (52,4%), đại học là 9 (1,8%). Trong tổng số chuyên viên, số viên chức có học vị tiến sĩ là 1/155 (0,6%) thạc sĩ là 61/155 (39,4%), có trình độ đại học là 89/155 (57,4%). Có 53 NCS trong và ngoài nước.

Bảng 4.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Quy Nhơn

STT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Bộ	Cơ sở
1	Phạm Thị Bích Duyên 22/01/1983	PGS, 2023	TS, Việt Nam, 2016	Tài chính - Ngân hàng	14		2
2	Phan Trọng Nghĩa 07/10/1986		TS, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	14		1
3	Lê Việt An 22/11/1981		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	19	1	2
4	Trần Thị Thanh Diệu 11/12/1989		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	11	1	1
5	Trần Thị Diệu Hương 30/12/1986		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	14		1
6	Phạm Thị Thúy Hằng 01/08/1988		TS, Hàn Quốc, 2020	Quản trị kinh doanh	11		1
7	Đỗ Ngọc Mỹ 05/06/1963	Phó giáo sư, 2012	Tiến sĩ, Pháp, 2002	Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing	37	4	6

8	Trịnh Thị Thúy Hồng 16/05/1980		TS, Việt Nam, 2012	Kinh tế - Tài chính ngân hàng	20	1	2
9	Phan Thị Quốc Hương 03/12/1979		TS, Việt Nam, 2015	Tài chính - Ngân hàng	20		3
10	Đặng Thị Thanh Loan 10/04/1980		TS, Việt Nam, 2017	Kinh doanh và quản lý	18	1	5
11	Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988		TS, Việt Nam, 2019	Quản trị kinh doanh	11		
12	Nguyễn Hữu Trúc 02/01/1989		TS, Việt Nam, 2022	Tài chính - Ngân hàng	10		1
13	Nguyễn Hoàng Phong 25/12/1989		TS, Việt Nam, 2020	Tài chính - Ngân hàng	10		2
14	Nguyễn Thị Kim Ánh 11/12/1981		TS, Việt Nam, 2020	Quản trị kinh doanh	17	1	1
15	Kiều Thị Hường 12/11/1981		TS, Việt Nam, 2021	Kinh doanh thương mại	12		1
16	Phạm Thị Hường 16/07/1988		TS, Việt Nam, 2022	Quản trị kinh doanh quốc tế	10		1
17	Nguyễn Thị Hạnh 17/05/1971		TS, Việt Nam 2018	Quản trị kinh doanh	21		4
18	Lê Dzu Nhật 07/05/1982		TS, Việt Nam, 2020	Quản trị kinh doanh (Marketing)	17		2
19	Nguyễn Hà Thanh Thảo 18/01/1981		TS, Việt Nam, 2021	Quản trị kinh doanh (Marketing)	18		2
20	Đặng Hồng Vương 15/02/1989		TS, Việt Nam, 2022	Kinh tế (Kinh doanh thương mại)	9		1
21	Trần Thanh Phong 06/03/1984		TS, Việt Nam, 2020	Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch	15		5
22	Vũ Thị Nữ 28/08/1987		TS, Việt Nam, 2020	Kinh tế (Kinh doanh thương mại)	10		1
23	Phạm Trần Trúc Viên 20/11/1988		TS, Australia, 2022	Quản trị và Thương Mại - Quản trị du	12		2

				lich			
24	Nguyễn Thị Ngọc Thùy 14/2/1983		TS, Việt Nam 2015	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	21		3
25	Đoàn Thế Hùng 17/01/1973	PGS, 2015	TS, Việt Nam 2009	Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử	29		2
26	Trần Thị Cẩm Thanh 01/6/1976	PGS, 2015	TS, Việt Nam, 2007	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	25	2	7
27	Lê Văn Tân 07/09/1983		TS, Việt Nam, 2022	Kế toán, Kiểm toán và Phân tích kinh doanh	16		1
28	Cao Tấn Bình 14/2/1983		TS, Việt Nam, 2022	Ngành: Toán ứng dụng; Chuyên ngành: Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	13		2
29	Lâm Thị Thanh Tâm 14/7/1980		TS, Hà Lan, 2015	Toán ứng dụng	21		1

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

Bảng 4.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính - Ngân hàng

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp	
						Bộ	Cơ sở
1	Phạm Thị Bích Duyên 22/01/1983	PGS, 2023	TS, Việt Nam, 2016	Tài chính - Ngân hàng	14		2
2	Phan Trọng Nghĩa 07/10/1986		TS, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	14		1
3	Trần Thị Diệu Hương 30/12/1986		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	14		1
4	Trần Thị Thanh Diệu		TS, Việt	Tài chính -	11	1	1

	11/12/1989		Nam, 2021	Ngân hàng			
5	Lê Việt An 22/11/1981		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	19	1	2

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

Bảng 4.3. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy lý thuyết phần kiến thức cơ sở ngành Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Học phần phân công giảng dạy
						Bộ	Cơ sở	
1	Phạm Thị Bích Duyên 22/01/1983	PGS, 2023	TS, Việt Nam, 2016	Kinh tế Tài chính - Ngân hàng	13	2	2	Quản trị ngân hàng thương mại Tài chính bền vững
2	Phan Trọng Nghĩa 07/10/1986		TS, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	14		1	Quản trị tài chính công ty Định giá doanh nghiệp
3	Trần Thị Diệu Hường 30/12/1986		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	14		1	Quản trị tài chính công ty Tài chính quốc tế Phân tích tài chính
4	Trần Thị Thanh Diệu 11/12/1989		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	11	1	1	Quản trị rủi ro tài chính Fintech
5	Phạm Thị Thúy Hằng 01/08/1988		TS, Hàn Quốc, 2020	Quản trị kinh doanh	11		1	Tài chính quốc tế Fintech
6	Lê Việt An 22/11/1981		TS, Việt Nam, 2021	Tài chính - Ngân hàng	19	1	1	Tài chính công Ngân hàng Trung ương
7	Trịnh Thị Thúy Hồng 16/05/1980		TS, Việt Nam, 2012	Kinh tế - Tài chính ngân hàng	20	1	2	Ngân hàng Trung ương Lãnh đạo
8	Phan Thị Quốc Hương 03/12/1979		TS, Việt Nam, 2015	Tài chính - Ngân hàng	20		3	Tài chính công Đầu tư tài chính Quản trị dòng tiền
9	Nguyễn Hữu Trúc 02/01/1989		TS, Việt Nam,	Tài chính - Ngân hàng	10		1	Đầu tư tài chính Định giá doanh nghiệp

			2022				
10	Nguyễn Hoàng Phong 25/12/1989		TS, Việt Nam, 2020	Tài chính - Ngân hàng	10		2 Quản trị ngân hàng thương mại Quản trị rủi ro tài chính
11	Đỗ Ngọc Mỹ 05/06/1963	PGS, 2012	Tiến sĩ, Pháp, 2002	Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing	37		1 Quản trị chiến lược Lãnh đạo
12	Đặng Thị Thanh Loan 10/04/1980		TS, Việt Nam, 2017	Kinh doanh và quản lý	18	1	5 Kinh tế quản lý
13	Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988		TS, Việt Nam, 2019	Quản trị Kinh doanh	11		3 Quản trị chiến lược
14	Nguyễn Thị Kim Ánh 11/12/1981		TS, Việt Nam, 2020	Quản trị kinh doanh	17	1	1 Kinh tế quản lý
15	Trần Thanh Phong 06/03/1984		TS, Việt Nam, 2020	Quản lý kinh tế - Kinh tế du lịch	15		5 Tài chính bền vững Quản trị dòng tiền
16	Lê Dzu Nhật 07/05/1982		TS, Việt Nam, 2020	Quản trị KD (Marketing)	17		2 Marketing dịch vụ tài chính
17	Nguyễn Hà Thanh Thảo 18/01/1981		TS, Việt Nam, 2021	Quản trị KD (Marketing)	18		2 Marketing dịch vụ tài chính
18	Kiều Thị Hường 12/11/1981		TS, Việt Nam, 2021	Kinh doanh thương mại	17		1 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính - ngân hàng
19	Phạm Trần Trúc Viên 20/11/1988		TS, Australia	Quản trị và Thương Mại - Quản trị du lịch	12		2 Tài chính khởi nghiệp Quản trị trải nghiệm khách hàng
20	Nguyễn Thị Hạnh 17/05/1971		TS, Việt Nam, 2018	Quản trị kinh doanh	21		4 Quản trị chiến lược
21	Phạm Thị Hường 16/07/1988		TS, Việt Nam,	Quản trị kinh	10		1 Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài

			2022	doanh quốc tế			chính - ngân hàng Quản lý kinh doanh bảo hiểm
22	Vũ Thị Nữ 28/08/1987		TS, Việt Nam, 2020	Kinh tế (Kinh doanh thương mại)	10	1	Tài chính khởi nghiệp Quản trị trải nghiệm khách hàng
23	Đặng Hồng Vương 15/02/1989		TS, Việt Nam, 2022	Kinh tế (Kinh doanh thương mại)	9	1	Phân tích tài chính Quản lý kinh doanh bảo hiểm

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

4.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

4.2.1. Đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất

Bảng 4.4. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Tài chính – Ngân hàng do Trường Đại học Quy Nhơn thực hiện

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày
1	T2017.532.35	Trường	Nghiên cứu chất lượng dịch vụ ngân hàng điện tử tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam	Phạm Thị Bích Duyên	Quyết định số 2275/QĐ-ĐHQN ngày 05 tháng 10 năm 2018	11/10/2018	Tốt
2	T2019.630.25	Trường	Kinh tế phi chính thức: Nguyên nhân và những tiềm ẩn về thất thoát thuế của Việt Nam	Phạm Thị Bích Duyên	Quyết định số 673/QĐ-ĐHQN ngày 17/4/2020	27/4/2020	Tốt
3	Số 34/2020/KHCN. Ngày phê duyệt: 20/4/2020. Mã số: T2020.686.34	Cơ sở	Ảnh hưởng của các nhân tố thuộc về đặc thù của công ty niêm yết đến sự đồng biến động giá cổ phiếu trên thị trường chứng khoán Việt Nam	Phan Trọng Nghĩa	Số 1437/QĐ-ĐHQN, ngày 25/6/2021	02/07/2021	Tốt, 02/07/2021

4	T2017.531. 34	Cơ sở	Nghiên cứu hiệu ứng lần át của vốn đầu tư khu vực nhà nước đến các nguồn vốn đầu tư khác ở Việt Nam	Lê Việt An	3260/QĐ- ĐHQN ngày 14/12/2018	17/12/2018	Đạt, 17/12/2 018
5	TT2019628. 23	Cơ sở	Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản tại các NHTMCP Việt Nam	Trần Thị Thanh Diệu		11/05/2020	Tốt, 11/5/20 20
6	Số:35/2020/ KHCN, ngày phê duyet: 20/4/2020, mã số: T2020.687. 35	Cơ sở	Tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời của các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản tại Việt Nam	Trần Thị Diệu Hương	Số quyết định: 988/QĐ- ĐHQN ngày 23/4/2021	28/4/2021	Tốt, 28/4/20 22
7	Số: 735/QĐ- ĐHQN, ngày phê duyet: 25/03/2021, mã số: T2021.731. 34	Cơ sở	Tác động của trách nhiệm xã hội đến giá trị của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam	Phạm Thị Thúy Hằng	Số quyết định: 1785/QĐ- ĐHQN ngày 13/7/2022	19/07/2022	Tốt, 19/07/2 022
8	Số T2018.578. 27	Cơ sở	Cạnh tranh và ổn định tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Nguyễn Hoàng Phong	390/QĐ- ĐHQN ngày 20/3/2018	21/3/2019	Xuất sắc, 21/3/20 19
9	3824/QĐ- BGDDT ngày 25/09/2018, mã B2019- DQN-09	Cấp Bộ	Phát triển dịch vụ tài chính theo chuỗi giá trị nông nghiệp ở Việt Nam	Trịnh Thị Thúy Hồng	2169/QĐ- BGDDT ngày 30/6/2021	30/7/2021	Đạt, 30/7/20 21
10	T2016.526. 32	Cơ sở	Hiệu quả chi NSNN trong đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Bình Định	Trịnh Thị Thúy Hồng	598/QĐ- ĐHQN ngày 11/05/2017	19/05/2017	Xuất sắc, 19/05/2 017
11	T2012.379. 50	Cơ sở	Tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Bình Định	Trịnh Thị Thúy Hồng	699/QĐ- ĐHQN ngày 04/04/2013	11/04/2013	Xuất sắc, 11/04/2

							013
12	T2012.380. 51	Cơ sở	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trên địa bàn tỉnh Bình Định	Phan Thị Quốc Hương	Số quyết định: 472/QĐ-ĐHQN ngày 26/03/2012		Tốt
13	T2016.524. 30	Cơ sở	Nghiên cứu tác động thuế thu nhập doanh nghiệp đến cấu trúc vốn của các công ty cổ phần niêm yết tại Việt Nam	Phan Thị Quốc Hương	Số quyết định: 502/QĐ-ĐHQN ngày 13/04/2016	11/05/2017	Xuất sắc, 11/05/2017
14	T2018.604. 53	Cơ sở	Mối quan hệ giữa quản trị vốn lưu động và khả năng sinh lợi của các công ty cổ phần niêm yết trong các chu kỳ kinh doanh khác nhau tại Việt Nam	Phan Thị Quốc Hương	Số quyết định: 391/QĐ-ĐHQN ngày 20/3/2018	22/08/2019	Tốt, 22/08/2019

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

4.2.2. Hướng nghiên cứu chính của giảng viên cơ hữu

Bảng 4.5. Hướng nghiên cứu chính của giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Hướng nghiên cứu chính của GV cơ hữu trong 5 năm trở lại đây
1	Lê Việt An	Tiến sĩ	Tài chính công, Chính sách công, Kinh tế vĩ mô, Du lịch
2	Kiều Thị Hương	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Xây dựng và phát triển thương hiệu Năng lực cạnh tranh Đổi mới trong DN
3	Phan Thị Quốc Hương	Tiến sĩ	Tài chính và ngân hàng thương mại
4	Đặng Thị Thanh Loan	Tiến sĩ	Hành vi người tiêu dùng, dự báo, marketing, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích kinh tế
5	Trịnh Thị Thúy Hồng	Tiến sĩ	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp, ngân hàng. Các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng, marketing ngân hàng. Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng. Đầu tư và ngân sách nhà nước. Tài chính chuỗi giá trị.
6	Nguyễn Hoàng Phong	Tiến sĩ	Dịch vụ tài chính ngân hàng Đa dạng hoá thu nhập và hiệu quả hoạt động Cạnh tranh, ổn định tài chính và khả năng sinh lời Kinh doanh khu vực tư nhân
7	Đặng Hồng Vương	Tiến sĩ	Thương hiệu, Nhân lực, CRM, Bán hàng

8	Trần Thị Thanh Diệu	Tiến sĩ	Quản trị rủi ro tín dụng, Lợi nhuận và sinh lời của ngân hàng, Thanh toán quốc tế
9	Nguyễn Hữu Trúc	Tiến sĩ	Mức độ chấp nhận rủi ro, Quản trị công ty, Cấu trúc sở hữu, Thành viên Hội đồng quản trị & Ban giám đốc công ty, Thủ lao Hội đồng quản trị & Ban giám đốc công ty
10	Vũ Thị Nữ	Tiến sĩ	Thương mại dịch vụ, logistics, nhân lực, du lịch
11	Phạm Thị Thúy Hằng	Tiến sĩ	Tài chính doanh nghiệp, Trách nhiệm xã hội, Phát triển bền vững, Quản trị tài chính, Biến đổi khí hậu, Chất lượng lợi nhuận, Chính sách cổ tức, Cấu trúc sở hữu, Sở hữu nhà nước
12	Nguyễn Thị Hạnh	Tiến sĩ	Phân tích chuỗi giá trị
13	Nguyễn Thị Kim Ánh	Tiến sĩ	Quản trị nguồn nhân lực
14	Phạm Trần Trúc Viên	Tiến sĩ	Tourism and Hospitality
15	Trần Thị Diệu Hương	Tiến sĩ	Quản trị phải thu và phải trả, tín dụng thương mại, tài chính doanh nghiệp, mua bán nợ
16	Phạm Thị Bích Duyên	PGS.TS.	Ngân hàng, Tài chính công, Tài chính và kinh tế liên ngành
17	Phạm Thị Hương	Tiến sĩ	Quản trị nhân lực, hành vi khách hàng, quản trị kinh doanh quốc tế, nhượng quyền thương mại
18	Đỗ Ngọc Mỹ	PGS.TS.	Marketing, Logistics, kinh doanh quốc tế
19	Lê Dzu Nhật	Tiến sĩ	Thương hiệu, hành vi tiêu dùng, tiêu dùng bền vững, marketing dịch vụ.
20	Phan Trọng Nghĩa	Tiến sĩ	Tài chính doanh nghiệp, Quản trị danh mục đầu tư, Phân tích đầu tư chứng khoán, Thị trường chứng khoán, Cấu trúc sở hữu, Đồng biến động giá cổ phiếu, Rủi ro hệ thống
22	Trần Thanh Phong	Tiến sĩ	Nghiên cứu về hình ảnh điểm đến, sự hài lòng của khách du lịch, thu hút vốn đầu tư, tài chính - ngân hàng...

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

4.2.3. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu

Bảng 4.6. Các công trình công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng Trường Đại học Quy Nhơn trong 5 năm trở lại đây

STT	Công trình khoa học
1	Pham, T.B.D. (2022), “The Impact of Foreign Ownership on Credit Risk of Commercial Banks in Vietnam: Before the Context of Participation in the CPTPP”, <i>Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 9(5), 305-311
2	Nguyen, P.H. and Pham, T.B.D. (2020), “Income diversification and costefficiency of Vietnamese banks”, <i>International Journal of Managerial Finance</i> , 16(5), 623-643

3	Nguyen, D.T., Pham, V.T, Tran, M.D and Pham, T.B.D. (2020), “ <i>Impact of Service Quality, Customer Satisfaction and Switching Costs on Customer Loyalty</i> ”, <i>Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 7(8), 395-405
4	Pham, T.B.D. and Nguyen, H.P. (2022), “ <i>What Exacerbates the Probability of Business Closure in the Private Sector during the COVID-19 Pandemic? Evidence from World Bank Enterprise Survey Data</i> ”, <i>Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 9(6), 69-79
5	Pham, T.B.D. and Pham, T.K.K. (2021), “ <i>The Impact of Ownership Structure on Credit Risk of Commercial Banks: An Empirical Study in Vietnam</i> ”, <i>Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(7), 195-201
6	Nguyễn Thị Kim Hiền & Phạm Thị Bích Duyên (2016), “Chính sách tài khóa và bình ổn kinh tế vĩ mô tại Việt Nam”, <i>Tạp chí Ngân hàng</i> , số 65(10), trang 2-10.
7	Phạm Thị Bích Duyên & Nguyen Hoang Phong (2022), ‘What Exacerbates the Probability of Business Closure in the Private Sector during the COVID-19 Pandemic? Evidence from World Bank Enterprise Survey Data’, <i>The Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 9(6), 69-79
8	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh và Nguyễn Hoàng Phong (2019), ‘Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển hệ thống Logistics của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung’, <i>Hội thảo khoa học quốc tế Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống Logistics quốc gia và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung</i> , Trường ĐH Quy Nhơn
9	Phạm Thị Bích Duyên , Nguyễn Tiến Dũng (2021), “Động thái phát triển thị trường xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sau 35 năm đổi mới định hướng phát triển và giải pháp nâng cao hiệu quả đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, <i>Hội thảo khoa học quốc tế Thương mại và Logistics Việt Nam 35 năm đổi mới (1986 - 2021) những vấn đề lý luận và thực tiễn</i> .
10	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh (2018). "Giải pháp phát triển dịch vụ ngân hàng điện tử tại Việt Nam". Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Cách mạng công nghiệp 4.0 và những đổi mới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018, tr. 137-151.
11	Phạm Thị Kiều Khanh, Phạm Thị Bích Duyên (2018). "Tác động của rủi ro tín dụng đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam". <i>Tạp chí Kinh tế & Phát triển</i> , số 254 (2018), tr. 50-59.
12	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh (2019). "Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam". <i>Tạp chí Kinh tế và Dự báo</i> , Số 18 (tháng 6/2019), tr. 78-82.
13	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh, Nguyễn Hoàng Phong (2019). "Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển hệ thống logistics của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung". Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống logistics quốc gia và Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, Nhà xuất bản Lao động- Xã hội, 2019, tr. 436-450.
14	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh (2020). "Các biện pháp hỗ trợ vốn cho phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Bình Định". Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia: Chính sách tài chính đối với phát triển kinh tế tư nhân ở Việt Nam, Nhà xuất bản Tài chính, 2020, tr. 528-536.
15	Phạm Thị Bích Duyên , Phạm Thị Kiều Khanh (2021). "The Impact of Ownership Structure on Credit Risk of Commercial Banks: An Empirical Study in Vietnam". <i>Journal of Asian Finance, Economics and Business</i> , 8(7), tr 0195–0201.
16	Phạm Thị Kiều Khanh, Phạm Thị Bích Duyên (2021). "Tác động của vốn chủ sở hữu đến rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam". <i>Tạp chí Nghiên cứu kinh tế</i> , 6(517), tr 24-34.
17	Phan Trọng Nghĩa , Trần Thị Diệu Hương, Trần Thanh Phong, Phạm Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Bích

	Liễu (2022). <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, ISBN:978-604-330-194-6
18	Trần Thanh Phong, Phan Trọng Nghĩa (2022). “ Các nhân tố ảnh hưởng đến thái độ đối với hình ảnh tổng thể điểm đến và ý định tiếp tục thăm viếng của du khách nội địa trong bối cảnh dịch bệnh covid-19: Nghiên cứu cho trường hợp tỉnh Bình Định”. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 296, tr 64-74.
19	Nghia Phan Trong & Van Vu Thi Thuy (2021). “Impacts of ownership structure on stock price synchronicity of listed companies on Vietnam stock market”. Cogent Business & Management (2021), 8, 1963178, ESCI, Scopus Q2. https://doi.org/10.1080/23311975.2021.1963178 .
20	Thanh Phong TRAN, Trong Nghĩa PHAN , Hoang Thinh NGUYEN (2021). “Critical Factors Affecting Selection of Travel Destinations: A Case Study in Vietnam”. Journal of Asian Finance, Economics and Business Vol 8 No 9 (2021) 0341–0349, ESCI. https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no9.0341
21	Van Thi Thuy VU, Nghia Trong PHAN , Hung Ngoc DANG (2020). “Impacts of Ownership Structure on Systemic Risks of Listed Companies in Vietnam”. The Journal of Asian Finance, Economics and Business, Vol.7, No.2, pp. 107-117, ESCI. https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no2.107
22	Nguyen Thi Minh Hue, Phan Trong Nghia , Vu Thi Thuy Van (2020). “Impacts of ownership structure on stock price synchronicity of listed companies on Vietnam stock market”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: International Conference on Contemporary Issues in Finance, Banking and Accounting for Sustainable Development (CIFBA 2020), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
23	Phan Trọng Nghĩa (2019). “Đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế: Phát triển kinh tế và kinh doanh bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa (lần thứ 2 - SEDBM 2019), Học viện Tài Chính, Hà Nội - Việt Nam.
24	Vũ Thị Thúy Vân, Phan Trọng Nghĩa , Đặng Ngọc Hùng (2019). “Impacts of Ownership Structure on Systemic Risks of Listed Companies in Vietnam”. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: the Vietnam’s Business and Economics Research Conference (VBER2019), Trường Đại học Mở - TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
25	Vũ Thị Thúy Vân, Bùi Lâm Anh, Phan Trọng Nghĩa , Ngô Thanh Xuân (2019). "Impact of The Dividend Policy on The Liquidity of Listed Company Stocks on Ho Chi Minh Stock Exchange". Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: the 5th International Conference on Accounting and Finance - ICOAF 2019. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, Đà Nẵng - Việt Nam.
26	Vũ Thị Thúy Vân, Phan Trọng Nghĩa , Đỗ Hồng Nhung (2018). “The Impacts Of Working Capital Management On Enterprise Value: A Typical Study In Listed Enterprises On Ho Chi Minh City Stock Exchange”, tr 584-592. Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: 14th International Conference on Humanities and Social Sciences (IC-HUSO) - 2018, KhonKaen University, KhonKaen Province, Thailand.
27	Phan Trọng Nghĩa , Vũ Thị Thúy Vân (2017). “Cấu trúc sở hữu và sự đồng biến động giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia “Kế toán – kiểm toán và kinh tế Việt Nam với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0”, Trường Đại học Quy Nhơn.
28	Vũ Thị Thúy Vân, Nguyễn Thị Kiều Hạnh, Phan Trọng Nghĩa (2017). “Tác động của các nhân tố đến lợi tức vượt trội của các công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc gia Khoa học quản trị và kinh doanh lần thứ VI (COMB 2017), Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.
29	Vũ Thị Thúy Vân, Phan Trọng Nghĩa , Bùi Thị Thúy Anh (2017). “Influence of ownership structure on systemic risk of Vietnam listed commercial banks”. International Conference For Young Researchers In Economics And Business (ICYREB 2017), Đà Nẵng - Việt Nam.
30	Phan Trọng Nghĩa , Nguyễn Ngô Bảo Linh (2018). “Ảnh hưởng của chính sách cổ tức lên giá trị thị

	trường của các công ty ngành khoáng sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Tạp chí Khoa học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, số 6(01), tr 37-45.
31	Vũ Thúy Vân, Phan Trọng Nghĩa (2018). “Tác động của cấu trúc sở hữu đến rủi ro hệ thống của các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam”. Tạp chí Khoa học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng, số 6(02), tr 107-117.
32	Nguyễn Thị Minh Huệ, Phan Trọng Nghĩa (2017). “Sở hữu nước ngoài và tính thông tin giá cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”. Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 243(II), tr 89-97.
33	Dieu Thi Thanh Tran & Ha Thi Thu Phan (2019), 'The impact of Off-balance sheet credit risk exposure on bank performance in Vietnam', International Conference on Business and Finance (ICBF), University of Economics Ho Chi Minh City, 23 August 2019
34	Dieu Thi Thanh Tran & Ha Thi Thu Phan (2020), 'Bank Size, Credit Risk and Bank Profitability in Vietnam', Malaysian Journal of Economic Studies, 57(2), 233-251. doi: 10.22452/MJES.vol57no2.4
35	Phan Thị Thu Hà & Trần Thị Thanh Diệu (2020), 'Tác động của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lời tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam có hoạt động sáp nhập', Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số 277, trang 24-34
36	Phan Thị Thu Hà & Trần Thị Thanh Diệu (2020), 'Tác động phi tuyến tính của rủi ro tín dụng đến tỷ suất sinh lời tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam', Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số 281 (II), trang 117-126
37	Phan Thị Thu Hà & Trần Thị Thanh Diệu (2021), 'Tác động của hoạt động ngoại bảng đến tỷ suất sinh lời tại các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam', Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số 283, trang 34-44
38	Lê Việt An , Trịnh Thị Thúy Hồng, Đặng Anh Tuấn (2019), Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế - Phân tích từ dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 265, tháng 7/2019, trang 14-23
39	Phan Thị Quốc Hương, Lê Việt An (2019), Quản trị vốn lưu động và khả năng sinh lợi của các công ty trong các giai đoạn của chu kỳ kinh tế: bằng chứng từ các công ty cổ phần niêm yết tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Hệ thống ngân hàng và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, NXB Lao Động
40	Phan Thị Quốc Hương, Lê Việt An (2017), Mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế: Nghiên cứu trường hợp vùng Tây Nguyên, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên - CSED", Nxb Nông nghiệp.
41	Phan Thi Quoc Huong, Le Viet An (2017), Foreign direct investment and natural resources seeking motive in ASEAN, International conference on Environmental management and Sustainable development, Hà Tĩnh
42	Phan Thị Quốc Hương, Lê Việt An (2017), Tác động của độ mở thương mại lên tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Phát triển kinh tế Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế", Nxb Hà Nội.
43	Lê Việt An (2017), The influence of private sector credit on economic growth – The case of Vietnam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "Phát triển tài chính toàn diện ở Việt Nam", Học viện Ngân hàng, Hà Nội, ngày 28/9/2017. Nxb Lao động và xã hội, trang 117-132.
44	Lê Việt An (2017), Crowding out effects of public spending on private investment - An evidence from Vietnam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế dành cho các nhà khoa học trẻ trong Kinh tế và kinh doanh, Đà Nẵng, ngày 30/10/2017, trang 36-45.
45	Phan Thị Quoc Huong, Le Viet An (2017), Foreign direct investment, trade openness, and economic growth in Vietnam, Diffusion of New Protectionism and Trade Policies of Major Countries in Asia, the

	International Conference on Korea Trade
46	Phan Thị Quốc Hương, Lê Việt An (2017), Tác động của chính sách tiền tệ lên vốn đầu tư tư nhân tại Việt Nam: nghiên cứu giai đoạn trong và sau khủng hoảng tài chính, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Những thay đổi trong khung chính sách tiền tệ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, NXB Lao Động
47	Nguyễn Thái Hòa, Lê Việt An (2017), Nền kinh tế phi chính thức và thất thoát thu thuế ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 245, tháng 11/2017, trang 2-11.
48	Đặng Anh Tuấn, Lê Việt An (2019), Ảnh hưởng của chỉ tiêu chính phủ đến đầu tư tư nhân ở Việt Nam - Kiểm định từ số liệu cấp tỉnh, Tạp chí Ngân hàng, số 12, trang 2-8.
49	Phan Thị Quốc Hương, Lê Việt An (2019), Quản trị vốn lưu động và khả năng sinh lợi của các công ty trong các giai đoạn của chu kỳ kinh tế: bằng chứng từ các công ty cổ phần niêm yết tại Việt Nam, Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Hệ thống ngân hàng và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, NXB Lao Động
50	Đặng Anh Tuấn, Lê Việt An , Trịnh Thị Thúy Hồng (2019), Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế - Phân tích từ dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam, Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 265, tháng 7/2019, trang 14-23
51	Đặng Anh Tuấn, Lê Việt An (2019), Hiệu ứng lán át đầu tư tư nhân - Nghiên cứu ở một số nền kinh tế mới nổi và đang phát triển châu Á, Tạp chí Kinh tế & Phát triển, số 281, tháng 11/2020, trang 31-42
52	Nguyễn Tiến Dũng, Lê Việt An (2021), Chính sách kinh tế vĩ mô ứng phó với ảnh hưởng của đại dịch COVID-19: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam, Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc gia "Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng năm 2021", Trường ĐH KTQD, Hà Nội, ngày 31/3/2021. Nxb ĐH KTQD, trang 268-279.
53	Nguyễn Tiến Dũng, Lê Việt An (2021), Phục hồi kinh tế sau đại dịch Covid 19 - Kinh nghiệm quốc tế và hàm ý chính sách cho Việt Nam, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á - 32(10). S06-Số đặc biệt (Chuyển đổi KTXH & KD hậu COVID-19), trang 5-25
54	Trịnh Thị Thúy Hồng (chủ biên), Lê Việt An , Trần Thị Thanh Diệu, Nguyễn Tiến Dũng, Nguyễn Hoàng Phong, Đặng Thị Thơi (2022), Sách chuyên khảo Tài chính chuỗi giá trị nông nghiệp, Nxb Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
55	Phan Trọng Nghĩa, Trần Thị Diệu Hường , Trần Thanh Phong, Phạm Thị Thúy Hằng, Nguyễn Thị Bích Liễu (2022), <i>Giáo trình Tài chính doanh nghiệp</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, ISBN:978-604-330-194-6
56	Trần Thị Diệu Hường (2022), <i>Chỉ số môi trường và tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp: nghiên cứu trường hợp ngành công nghiệp thực phẩm</i> , Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương, Số 614, tháng 7 năm 2022, 13-15
57	Trần Thị Diệu Hường , Huỳnh Ngọc Anh Thư (2021), <i>Tác động của chính sách tín dụng thương mại đến tỷ suất sinh lời: nghiên cứu trường hợp các công ty niêm yết ngành vật liệu cơ bản tại Việt Nam</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn, số 2, tập 15, tháng 4/2021, tr.81-94
58	Trần Thị Thanh Tú, Đỗ Hồng Nhung, Trần Thị Diệu Hường (2021), <i>Quản trị phải thu và phải trả của các doanh nghiệp</i> , Sách chuyên khảo, NXB văn hóa dân tộc
59	Đỗ Hồng Nhung, Trần Thị Diệu Hường (2020), <i>Phát triển bền vững thị trường mua bán nợ doanh nghiệp tại Việt Nam: Góc nhìn từ Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam</i> , Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 62(10), tr.1-6
60	Trần Thị Diệu Hường (2020), <i>Giải pháp hoàn thiện công tác quản lý tín dụng thương mại cho các doanh nghiệp Việt Nam</i> , Tạp chí Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương, số 563, tháng 4/2020, tr. 46-48.
62	Trần Thị Diệu Hường , Đỗ Hồng Nhung (2020), <i>Tín dụng thương mại của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam – Thực trạng và giải pháp</i> , Tạp chí tài chính, số tháng 2/2020, trang 63-67

62	Đỗ Hồng Nhung, Trần Thị Diệu Hương (2019), <i>Thực trạng tín dụng thương mại của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam</i> , Hội thảo quốc gia: “Giải pháp hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam đến năm 2035, các điều kiện thực hiện”, Bộ Khoa học và Công nghệ và Học viện Chính sách phát triển phối hợp tổ chức, tr.167-181
63	Trần Thị Diệu Hương , Trần Thị Thanh Tú, Đỗ Hồng Nhung (2019), <i>Tín dụng thương mại của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam – Thực trạng và giải pháp</i> , Hội thảo quốc gia: “Giải pháp hình thành và phát triển thị trường mua bán nợ ở Việt Nam đến năm 2035, các điều kiện thực hiện”, Bộ Khoa học và Công nghệ và Học viện Chính sách phát triển phối hợp tổ chức, tr. 38-54
64	Nhung Do Hong, Tu Tran Thi Thanh, Huong Tran Thi Dieu , Dick Beason (2019), <i>Determinants of account receivable and its optimal level: An empirical test on Vietnamese companies</i> , Journal of Applied Economic Sciences, Volume XIV, Summer, 2(64): 468 – 488
65	Trần Thị Diệu Hương , Trần Thị Thanh Tú, Đỗ Hồng Nhung (2018), <i>Nhân tố tác động tới chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp</i> , Tạp chí thị trường tài chính tiền tệ, số 24 (513), tr. 32-36
66	Tran Thi Thanh Tu, Do Hong Nhung, Tran Thi Dieu Huong , Tran Minh Anh (2018), <i>Factors affect account receivable management and its impact on business performance of Vietnamese enterprises</i> , Hội thảo quốc tế về “Kế toán, kiểm toán và tài chính trong thời đại số” (ICFAA2018).
67	Trần Thị Diệu Hương , Trần Thị Thanh Tú, Đỗ Hồng Nhung (2018), <i>Nhân tố tác động tới chính sách tín dụng thương mại của doanh nghiệp: Nghiên cứu thực nghiệm cho các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam</i> , Hội thảo quốc gia: “Thực trạng hệ thống tài chính tiền tệ và những tác động đến sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam”, Đại học Kinh tế Quốc dân, tr.135-162
68	Hang Thi Thuy Pham , Sung-Chang Jung, Su-Yol Lee (2020), <i>Government ownership of voluntary sustainability information disclosure in an emerging economy: Evidence from Vietnam</i> , Sustainability 2020, Volume 12, pp. 6686.
69	Hang Thi Thuy Pham , Sung-Chang Jung (2018), <i>The Impact of Government Ownership on Dividend Policy: Case in Viet Nam</i> , The Korean Journal of Financial Management, volume 35(4), pp. 131-161.
70	Phạm Thị Thúy Hằng (2022), <i>Nghiên cứu tác động của trách nhiệm xã hội đến giá trị doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam</i> , Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 21, tháng 07/2022, trang 7- 10.
71	Phạm Thị Thúy Hằng , Lê Thị Thùy Trang, Trần Thị Huyền Trang, Phạm Thị Thu Quanh (2022), <i>Tác động của cấu trúc sở hữu đến chất lượng lợi nhuận tại các ngân hàng niêm yết ở Việt Nam</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Tây Nguyên, số 54, tháng 06/2022, trang 80-86.
72	Pham Thi Thuy Hang , Le Quang Khai, Le Vinh Phuc, Do Hong Nhan (2022), <i>Effect of Capital Structure and Dividend Policy on Firm Value in an Emerging Market: Evidence from Vietnam</i> , Conference Proceedings “5th International Conference on Finance, Accounting and Auditing ICFAA 2022”, pp. 1474-1489.
73	Pham Thi Thuy Hang, Le Quang Khai, Le Vinh Phuc, Do Hong Nhan (2022), <i>Effect of financial leverage and dividend payment on Corporate Value: Case in Vietnamese real estate sector</i> , Tạp chí Khoa học Trường Đại học Quy Nhơn, 16(6), p.83- 93/2022, 2022.

Nguồn: Tổng hợp của Hội đồng xây dựng đề án mở ngành (2023)

4.3. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

4.3.1. Tình hình ký kết và công tác thực hiện Thỏa thuận quốc tế (TTQT)

Bảng 4.7. Thống kê về các Thỏa thuận quốc tế

STT	Tên Thỏa thuận quốc tế	Bên ký kết nước ngoài	Ngày ký	Nơi ký	Thời hạn hiệu lực	Đơn vị chủ trì thực hiện
I	Ký trước năm 2018 (vẫn còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo)					
1	Biên bản ghi nhớ	Đại học Prince of Songkla, Thái Lan	20/8/2013	ĐH Quy Nhơn	Đến 2018	Đại học Prince of Songkla
2	Biên bản ghi nhớ về hợp tác, trao đổi và nghiên cứu khoa học	Đại học Sookmyung Women, Hàn Quốc	03/4/2014	ĐH Quy Nhơn và ĐH Sookmyung Women	Đến 2019	ĐH Quy Nhơn và ĐH Sookmyung Women
3	Biên bản ghi nhớ về hợp tác	Trường Khoa học, Đại học KU Leuven, Bỉ	06/5/2014	ĐH Quy Nhơn và ĐH Leuven	Đến 2019	Đại học KU Leuven
4	Thỏa thuận hợp tác	Đại học Évora, Bồ Đào Nha	05/1/2015	ĐH Quy Nhơn và ĐH Évora	Đến 2020	Đại học Évora
5	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Tomas Bata (CH Séc)	23/10/2015	ĐH Quy Nhơn và ĐH Tomas	Đến 2018	Đại học Tomas Bata
6	Bản thỏa thuận tham gia dự án VLIR với Dự án TEAM: Tăng cường năng lực của Trường ĐHQN-Việt Nam trong việc giải quyết các vấn đề địa phương bằng cách xây dựng một chương trình đào tạo tiến sĩ	Tổ chức VLIR và Đại học KU. Leuven	22/4/2016	Brussels, Bỉ	Đến 2020	Tổ chức VLIR
7	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Chính quyền tỉnh Champasac, Attapu, Sekong và Salavan (CHDCND Lào)	7/2016	Lào	Đến 2021	UBND tỉnh Bình Định
8	Biên bản ghi nhớ	Trường Đại	16/01/2017	Trường ĐH	Đến 2022	Trường ĐH nữ

	tham gia vào mạng lưới các Trường Đại học UNITWIN do UNESCO tài trợ	học nữ Sookmyung, Hàn Quốc		Quy Nhơn và Trường ĐH nữ Sookmyung		Sookmyung
9	Biên bản ghi nhớ	Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế khu vực ASEAN (ARECO), Nhật Bản	22/02/2017	Trường ĐH Quy Nhơn	Không thời hạn	Tổ chức ARECO
10	Hợp đồng thành viên triển khai Dự án Quản trị nguồn nhân lực chiến lược cho các Trường ĐH Đông Nam Á (HR4ASIA) do Ủy ban Châu Âu tài trợ	ĐH Đà Nẵng (Việt Nam), Viện Quản trị Tri thức Agora (Tây Ban Nha)	06/3/2017	ĐH Quy Nhơn và ĐH Đà Nẵng	Đến 2019	ĐH Đà Nẵng; Viện Quản trị Tri thức Agora đồng chủ trì
11	Thỏa ước về chương trình học bổng tiếng Anh Access (ENGLISH ACCESS MICROSCHOLARSHIP PROGRAM)	Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Phòng Văn hóa và Giáo dục	17/7/2017	Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Phòng Văn hóa và Giáo dục	31/12/2019	Khoa Ngoại ngữ, Trường ĐH Quy Nhơn
12	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Ryukoku, Nhật Bản	08/12/2017	Đại học Ryukoku, Nhật Bản	08/12/2020	Đại học Ryukoku Nhật Bản
13	Thỏa thuận tài trợ dự án hỗ trợ xây dựng năng lực	- Dự án Hỗ trợ xây dựng năng lực (FCB) - Cơ quan phát triển Bỉ (BTC Việt Nam)	12/12/2017	Hà Nội, Việt Nam	28/02/2019	Trường ĐH Quy Nhơn
II	Ký mới trong năm 2018 đến nay					
01	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Camerino (Italy)	08/3/2018	ĐH Quy Nhơn và ĐH Camerino	3/8/2023	Đại học Camerino

02	Dự án MOMA về “Phát triển chương trình khoa học phân tử và vật liệu theo định hướng nghiên cứu”	EU, Đại học KU. Leuven, ĐH Twente, ĐH Rostock	15/01/2019	ĐH Quy Nhơn và EU, Đại học KU. Leuven, ĐH Twente, ĐH Rostock	14/1/2022	ĐH Quy Nhơn và EU, Đại học KU. Leuven, ĐH Twente, ĐH Rostock
03	Thoả thuận liên kết thực tập	Công ty cổ phần Daiwa Resort, Nhật Bản	01/8/2019	ĐH Quy Nhơn và Công ty cổ phần Daiwa Resort, Nhật Bản	31/7/2022	ĐH Quy Nhơn và Công ty cổ phần Daiwa Resort, Nhật Bản
04	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Đại học Paris 13	26/11/2019	ĐH Quy Nhơn và Đại học Paris 13	26/11/2024	ĐH Quy Nhơn và Đại học Paris 13
05	Biên bản ghi nhớ hợp tác	J.TEST Việt Nam	17/02/2020	ĐH Quy Nhơn	Không đề cập	ĐH Quy Nhơn và J.TEST Việt Nam
06	Biên bản ghi nhớ và Thoả thuận hợp tác liên kết đào tạo giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Học viện Lithan (Singapore)	Học viện Lithan, Singapore	06/11/2020	ĐH Quy Nhơn và Học viện Lithan, Singapore	Không đề cập	ĐH Quy Nhơn và Học viện Lithan, Singapore
07	Biên bản ghi nhớ về việc gia nhập Mạng lưới Quốc tế về Đào tạo Giáo viên (UNITWIN) giữa các trường đại học và Hợp tác giữa ĐH Nữ sinh Sookmyung và ĐH Quy Nhơn	ĐH Nữ sinh Sookmyung	01/1/2021	ĐH Quy Nhơn và ĐH Nữ sinh Sookmyung	31/12/2025	ĐH Quy Nhơn và ĐH Nữ sinh Sookmyung
08	Bản thoả thuận thực hiện Pha chuẩn bị cho Chương trình IUC	Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven, Bỉ	30/3/2021	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven, Bỉ	2022	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức VLIR-UOS và Đại học KU. Leuven, Bỉ
09	Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Đại học Chung Yuan Christian (CYCU)	Đại học Chung Yuan Christian	28/6/2021	ĐH Quy Nhơn và Đại học Chung Yuan Christian	28/6/2026	ĐH Quy Nhơn và Đại học Chung Yuan Christian

	và Đại học Quy Nhơn					
10	Biên bản ghi nhớ hợp tác và thỏa thuận liên kết đào tạo cao học chung ngành Toán, Lý, Hóa với Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Yang Ming Chiao Tung (NYCU), trước là Đại học Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan (NCTU)	Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Yang Ming Chiao Tung (NYCU), trước là Đại học Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan (NCTU)	21/7/2021	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Yang Ming Chiao Tung (NYCU), trước là Đại học Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan (NCTU)	21/7/2026	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Khoa học, Đại học Quốc gia Yang Ming Chiao Tung (NYCU), trước là Đại học Quốc gia Chiao Tung, Đài Loan (NCTU)
11	Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Đại học Quốc gia Jeonbuk và Đại học Quy Nhơn	Đại học Quốc gia Jeonbuk, Hàn Quốc	26/4/2022	ĐH Quy Nhơn và Đại học Quốc gia Jeonbuk, Hàn Quốc	26/4/2027	ĐH Quy Nhơn và Đại học Quốc gia Jeonbuk, Hàn Quốc
12	Thỏa thuận hợp tác giữa Quận Yongsan, Hàn Quốc và Trường Đại học Quy Nhơn	Quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc	26/4/2022	ĐH Quy Nhơn	26/4/2027	ĐH Quy Nhơn và Quận Yongsan, Seoul, Hàn Quốc
13	Biên bản ghi nhớ hợp tác	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH)	30/5/2022	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH)	30/5/2027	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH)
14	Biên bản ghi nhớ hợp tác phối hợp các hoạt động KHCN và tổ chức hội nghị quốc tế ICIT (International Conference on Intelligence of Things)	Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Mở TPHCM	17/8/2022	ĐH Mỏ-Địa chất	17/8/2027	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Mỏ - Địa chất, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Trường Đại học Mở TPHCM
15	Bản thỏa thuận về thực hiện Chương	Hội đồng liên đại học vùng	01/9/2022	ĐH Quy Nhơn và Hội đồng	31/8/2027	ĐH Quy Nhơn và Hội đồng liên đại

	trình Hợp tác thể chế đại học IUC Giai đoạn 1	Flanders của Bỉ (Flemish Interuniversity Council, VLIR), Đại học KU Leuven		liên đại học vùng Flanders của Bỉ (Flemish Interuniversity Council, VLIR), Đại học KU Leuven		học vùng Flanders của Bỉ (Flemish Interuniversity Council, VLIR), Đại học KU Leuven
16	Bản thỏa thuận tài trợ kêu gọi dự án	Tổ chức đại học Pháp ngữ (AUF)	21/7/2022	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức đại học Pháp ngữ (AUF)	30/6/2023	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức đại học Pháp ngữ (AUF)
17	Bản thỏa thuận Study Tour	Trường Đại học Nam Úc	17/11/2022	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Nam Úc	8/12/2022	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Nam Úc
18	Bản thỏa thuận triển khai Chương trình Học bổng nhỏ tiếp cận Tiếng Anh	Tổ chức Sức khỏe Gia đình Quốc tế (FHI 360)	19/12/2022	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức Sức khỏe Gia đình Quốc tế (FHI 360)	30/6/2023	ĐH Quy Nhơn và Tổ chức Sức khỏe Gia đình Quốc tế (FHI 360)
19	Thoả thuận thực tập năm học 2022-2023 giữa Trường ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Khoa học và Mỹ thuật ứng dụng Valentin Vaerwyckweg 1, 9000 Gent, Belgium (HOAGENT)	Trường Đại học Khoa học và Mỹ thuật ứng dụng Valentin Vaerwyckweg 1, 9000 Gent, Belgium (HOAGENT)	01/2/2023	ĐH Quy Nhơn và ĐH Khoa học và Mỹ thuật ứng dụng Valentin Vaerwyckweg 1, 9000 Gent, Belgium (HOAGENT)	26/5/2023	ĐH Quy Nhơn
20	Biên bản ghi nhớ giữa Trường Đại học Quy Nhơn (QNU) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)	Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)	2023	ĐH Quy Nhơn và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)	2026	ĐH Quy Nhơn và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)
21	Biên bản ghi nhớ giữa Trường Đại học Quy Nhơn	Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam	23/2/2023	ĐH Quy Nhơn và Hội Kiểm toán viên hành	23/2/2026	ĐH Quy Nhơn và Hội Kiểm toán viên hành nghề

	(QNU), Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)	(VACPA) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)		ngành Việt Nam (VACPA) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)		Việt Nam (VACPA) và Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc (ACCA)
22	Biên bản ghi nhớ giữa Trường Đại học Nebraska, Omaha, Mỹ và Trường Đại học Quy Nhơn Bình Định	Trường Đại học Nebraska, Omaha, Mỹ	22/3/2023	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Nebraska, Omaha, Mỹ	22/3/2028	ĐH Quy Nhơn và Trường Đại học Nebraska, Omaha, Mỹ
23	Biên bản ghi nhớ Trao đổi học thuật giữa Trường Đại học Quy Nhơn và Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản	Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản	28/3/2023	ĐH Quy Nhơn và Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản	28/3/2028	ĐH Quy Nhơn và Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản
24	Biên bản ghi nhớ V/v: Hợp tác triển khai chương trình liên kết đào tạo quốc tế QNU-BII	Công ty Cổ phần Học viện quốc tế tiếng Anh (BII)	04/4/2023	ĐH Quy Nhơn	Không đề cập	ĐH Quy Nhơn và Công ty Cổ phần Học viện quốc tế tiếng Anh (BII)

Nguồn: Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế (2023)

4.3.2. Tình hình thực hiện các thỏa thuận quốc tế đã ký

Trong năm 2018, Trường Đại học Quy Nhơn đã triển khai thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận quốc tế (TTQT) đã ký kết. Trường đã hợp tác, trao đổi về giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều đại học ở châu Á (Lào, Campuchia, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và châu Âu (Ý, Bỉ, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lithuania ...). Thông qua việc triển khai các TTQT có hiệu quả (Erasmus+, HR4ASIA, FCB...), nhiều cán bộ, giảng viên và sinh viên trường đã được đưa đi tham quan khảo sát, học tập, nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn tại nhiều nước trên thế giới.

Cùng với Tổ chức VLIR-UOS và ĐH KU Leuven tiếp tục triển khai có hiệu quả dự án TEAM và SI. Thông qua dự án, nhiều trang thiết bị nghiên cứu hiện đại đã được đầu tư và một số nghiên cứu đã đạt được kết quả nhất định và được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, chất lượng đào tạo và cơ sở vật chất của Nhà trường. Bên cạnh đó, Trường Đại học Quy Nhơn đã triển khai thực hiện

ngày càng hiệu quả việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cho các tỉnh Nam Lào với số lượng ngày càng tăng.

Trong năm 2021, Trường Đại học Quy Nhơn sẽ tăng cường kết nối hơn nữa với các đối tác đã ký kết để có thể thúc đẩy việc thực hiện các thỏa thuận và các biên bản ghi nhớ đã được ký kết, cụ thể như sau:

- Phối hợp với Trường ĐH Evora, Bồ Đào Nha tiếp tục triển khai hiệu quả dự án Erasmus+ International Credit Mobility (giai đoạn 2).

- Triển khai có hiệu quả các dự án HR4ASIA và FCB, phát huy tối đa nội lực và nguồn tài trợ của Dự án để nâng cao năng lực quản trị nhân lực của Trường, đồng thời hướng đến chia sẻ kết quả Dự án cho các trường ở các địa phương lân cận theo yêu cầu của Dự án.

- Xây dựng các dự án, chương trình đào tạo, hợp tác nghiên cứu, dự án nâng cao năng lực với các trường đại học Vương quốc Bỉ thuộc Hội đồng Liên trường Flemish với đầu mối là ĐH KU Leuven.

- Hợp tác chặt chẽ hơn với Trường Đại học Nữ Sookmyung, Hàn Quốc trong thực hiện dự án *Nâng cao vị thế phụ nữ thông qua đào tạo năng lực lãnh đạo và công nghệ thông tin* do UNESCO tài trợ. Phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh và các cơ quan liên quan trong các hoạt động triển khai Dự án. Ngoài ra, Trường sẽ tiếp tục mở rộng và nâng cao quan hệ, tìm kiếm đối tác với các tổ chức, trường đại học Hàn Quốc. Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng Quận Yongsan tại TP. Quy Nhơn sẽ là một trong những ưu tiên của Trường trong các hoạt động này.

- Thông qua Trung tâm Văn hóa và Giáo dục Nhật Bản tăng cường xúc tiến với các đối tác, trường đại học, doanh nghiệp Nhật Bản, nhằm mở rộng cơ hội hợp tác với Nhật Bản trong các lĩnh vực như trao đổi học thuật, giao lưu văn hoá, thu hút đầu tư cho đào tạo tiếng Nhật, kỹ năng làm việc nhằm tạo thêm cơ hội việc làm cho sinh viên, người học nghề và góp phần thu hút đầu tư Nhật Bản vào tỉnh Bình Định.

- Xúc tiến gia hạn Biên bản ghi nhớ hợp tác với Đại học Prince of Songkla, Thái Lan và Đại học Champasack, Lào.

Từ năm 2002, Trường ĐHQN đã tiếp nhận đào tạo đại học và sau đại học cho hơn 100 sinh viên của nước CHDCND Lào và cho đến nay, đã có hơn 1000 sinh viên Lào theo học một số chuyên ngành đại học, sau đại học của trường.

Ngoài ra, trường đã tạo điều kiện cho hơn 100 cán bộ của trường tham gia học tập, nghiên cứu và giảng dạy, dự hội nghị hội thảo ở nhiều nước trên thế giới như: Italia, CHLB Nga, Pháp, Hà Lan, New Zealand, Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Đức, Cộng hòa Séc, Ba lan, Canada, Úc, Malaysia, Đài Loan, Bồ Đào Nha,... nhằm nâng cao trình độ chuyên môn, nắm bắt những kiến thức khoa học và cập nhật những ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo.

PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

5.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

Có hệ thống giảng đường, số lượng phòng học đủ để đảm bảo hiệu quả cho hoạt động giảng dạy, đào tạo của Nhà trường. Có đầy đủ các phòng hội thảo, hội trường để tổ chức các hội thảo, hội nghị khoa học. Nhà trường đã bố trí các phòng làm việc chung cho toàn bộ GV của Nhà trường, để GV có nơi làm việc và NCKH.

Hệ thống văn phòng, phòng làm việc cho các Khoa được trang bị đầy đủ, đảm bảo tiện nghi cho hoạt động phục vụ đào tạo. Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và các trang thiết bị luôn được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đã đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo, NCKH... của thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng.

Bảng 5.1. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường	241.298	X		
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó	60.102	X		
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	43.702	X		
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu	3.339	X		
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	13.061	X		

Nguồn: Phòng Cơ sở Vật chất (2023)

5.2. Phòng học, giảng đường

Nhà trường hiện 8 hệ thống giảng đường từ A1 đến A8 và tòa nhà đào tạo trung tâm với hơn 144 phòng học từ 30 chỗ ngồi đến trên 200 chỗ ngồi, đủ để đáp ứng các hoạt động đào tạo của ngành.

Bảng 5.2. Phòng học, hội trường, thư viện, trung tâm học liệu

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư,				

	phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	2.264		
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	31	4.825		
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	91	9.101		
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	19	1.300		
1.5	Số phòng học đa phương tiện (bao gồm: Phòng học máy tính, Phòng học ngoại ngữ, Phòng học đa năng)	141	15.226		
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	35	2.813		
2	Thư viện, trung tâm học liệu (gồm 01 Nhà Thư viện, trong đó có 10 phòng)	01	3.339		
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập				
3.1	Phòng thí nghiệm	44	3.700		
3.2	Xưởng, phòng, trung tâm thực hành	39	6.414		
3.3	Nhà luyện tập TDDT và thi đấu đa năng	01	4.900		

Nguồn: Phòng Cơ sở Vật chất (2023)

Các phòng học lớn, nhỏ và phòng thực hành, phòng NCKH, Trung tâm Thực hành, phòng Thực hành Tài chính – Kinh doanh được bố trí hợp lý; được trang bị đầy đủ bàn ghế, quạt, máy chiếu, thiết bị âm thanh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống wifi.

Bảng 5.3. Tổng số thiết bị chính của trường

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Phòng học lý thuyết	123	Bảng trượt, Bảng tương tác, hệ thống âm thanh, máy chiếu	SV, học viên	20.105	x		
2	Lab hỗ trợ tổ chức thi đánh giá năng lực ngoại ngữ trên máy tính	16	Bảng trượt, Bảng tương tác, hệ thống âm thanh, máy tính	SV, học viên	2.200	x		
3	Phòng học ngoại ngữ, tin	15	Hệ thống âm thanh, máy tính,	SV, học viên	1.390	x		

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
	học		máy chiếu					
	Tổng	154			23.695			

Nguồn: Phòng Cơ sở Vật chất (2023)

5.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành

Bảng 5.4. Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng

STT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Phòng thí nghiệm	56	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	Sinh viên, học viên, nghiên cứu viên, giảng viên	5.321
2	Phòng thực hành tin học, ngoại ngữ	20	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	Sinh viên, học viên	2.294
3	Xưởng thực tập điện, điện tử, vườn sinh học	3	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học	Sinh viên, học viên	875
4	Nhà tập đa năng	1	Phục vụ đào tạo	Sinh viên	5.060

Nguồn: Phòng Cơ sở Vật chất (2023)

5.4. Thiết bị phục vụ đào tạo

Bảng 5.5. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

STT	Tên gọi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Máy vi tính để bàn - Dell OptiPlex(TM) 3010 MT N-Series Base	Mỹ (DELL), 2013	50	Tất cả các học phần/ Luận văn
2	Máy Projector Sony VPL-EX272	Nhật, 2012	10	Tất cả các học phần/ Luận văn
3	Máy điều hòa lớn 24000BTU, một chiều lạnh LG S24ENA	Việt Nam, 2014	02	Phục vụ tất cả các học phần tại phòng thực hành
4	Bảng trắng (dùng cho máy chiếu và thiết bị bảng)	Việt Nam, 2011	02	Tất cả các học phần
5	Máy scanner và in quét 2 mặt Duplex HP Scanjet Pro 3000S2	Nhật, 2011	01	Luận văn

6	Máy in đen trắng A4 canon LBP 3300	Canon China, 2014	01	Luận văn
7	Hệ thống các máy nghe nhìn	Đông Nam Á	50	Ngoại ngữ

Nguồn: Phòng Cơ sở Vật chất (2023)

5.5. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Thư viện tọa lạc trên khuôn viên phía Đông Bắc của Trường với diện tích sàn xây dựng là 3.339 m², bao gồm: tòa nhà thư viện trung tâm 3 tầng, được xây dựng theo kiến trúc Pháp cổ và dãy nhà trệt liền kề. Hàng năm, vào đầu năm học, Thư viện trực tiếp giới thiệu và hướng dẫn cách sử dụng thư viện. Thư viện thực hiện thống kê số lượt đến thư viện (phòng internet, phòng đọc, phòng mượn) để quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động của Thư viện. Trong những năm gần đây, Thư viện thường xuyên đề xuất, lập kế hoạch dự toán mua, bổ sung, cập nhật và đa dạng hóa các loại sách, giáo trình, báo, tạp chí, tài liệu nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và NCKH cho GV và học viên. Hiện nay, Thư viện đang phục vụ gần 30.000 đầu sách (gồm sách Việt văn và Ngoại văn), hơn 2.500 luận văn, luận án, đồ án các loại, gần 100 đầu báo và tạp chí trong nước và nước ngoài, hơn 500 tài liệu giảng dạy các học phần...

Bên cạnh đó, Thư viện đã ứng dụng những tiến bộ trong khoa học công nghệ để xây dựng và phát triển nguồn tài liệu điện tử. Hiện tại, Thư viện đã đạt được thỏa thuận hợp tác với Trung tâm học liệu Trường Đại học Cần Thơ về quyền khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử. Thư viện đã tham gia hệ thống Liên hiệp thư viện Việt Nam và mua dùng chung 3 cơ sở dữ liệu, gồm: Cơ sở dữ liệu ProQuest Central, Cơ sở dữ liệu STD (Tài liệu Khoa học & Công nghệ Việt Nam), Cơ sở dữ liệu KQNC (Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu). Ngoài ra, Thư viện cũng được quyền khai thác Cơ sở dữ liệu MathSciNet (do American Mathematical Society phát hành), mua quyền khai thác tài liệu tại Thư viện pháp luật trực tuyến.

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, Thư viện thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của SV, trong đó tập trung vào các nội dung như đánh giá mức độ đầy đủ, phong phú của nguồn tài liệu; thái độ và tinh thần phục vụ của các cán bộ nhân viên; mức độ đáp ứng về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Thư viện. Qua khảo sát, Trung tâm đã đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong hoạt động của Thư viện, từ đó rút kinh nghiệm và có những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại, phát huy ưu điểm, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ.

Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Bảng 5.6. Tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I	12.945	54.663
Khối ngành II	0	0
Khối ngành III	1.452	7.237
Khối ngành IV	1.165	6.983
Khối ngành V	2.938	11.365
Khối ngành VI	0	0
Khối ngành VII	8.867	33.216
Các môn chung	232	5.992
Tổng	27.599	119.456

Nguồn: Thư viện (2023)

Cấu trúc của Thư viện bao gồm: 01 phòng giáo trình, 2 phòng đọc mở, 01 phòng mượn, 01 phòng seminar toán học, 2 phòng truy cập internet (với 60 máy tính được nối mạng tốc độ cao), 01 phòng đọc thân thiện, 7 phòng tự học. Tất cả các phòng có kết nối với nhau và có sơ đồ bố trí cụ thể để phục vụ cho nhu cầu đọc, học của SV một cách hiệu quả. Nhằm định hướng cho bạn đọc, Thư viện đã gắn các bảng hướng dẫn tra cứu tài liệu tại lối đi hành lang, bên trong các phòng đọc, phòng truy cập internet, trên website của đơn vị, đồng thời đã ban hành Nội quy sử dụng thông tin tư liệu, cung cấp đầy đủ các văn bản, thông báo công khai trên website của Thư viện như quy định thời gian phục vụ, quy định đèn sách.

Bảng 5.7. Thống kê các sách có trong Thư viện

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	300	Các học phòng chung	Học kỳ 1, 2, 3, 4	
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	150	Các học phần lý thuyết cơ sở ngành	Học kỳ 1, 2, 3, 4, 5	

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	05	100	Các học phần lý thuyết cơ sở ngành	Học kỳ 1, 2, 3, 4, 5	
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	05	60	Các học phần chuyên ngành	Học kỳ 6,7, 8	
1.5	Số phòng học đa phương tiện	05	100	Các HP chuyên ngành, ngoại ngữ	Cả khóa học	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	0	0			
2	Thư viện, trung tâm học liệu	3	3.339	Tất cả các môn học	Cả khóa học	
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	4	580	Quản trị tài chính, Phân tích dữ liệu, Phương pháp NCKH	Cả khóa học	

Nguồn: Thư viện (2023)

5.6. Mạng công nghệ thông tin

Về hạ tầng mạng, toàn trường hiện đang sử dụng hai đường cáp quang tốc độ cao (FTTH) để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng tra cứu thông tin tại Trung tâm TTTL, phòng Lab, nhà 15 tầng, nhà 4 tầng, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường; 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như website, hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH. Nhà trường còn triển khai lắp đặt hệ thống internet, wifi phục vụ sinh viên học viên tại các khu ký túc xá; triển khai đăng nhập Internet Wifi Trường bằng tài khoản dành cho viên chức, sinh viên, học viên, khách đến làm việc nhằm tăng cường công tác bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin và nâng cao chất lượng dịch vụ internet; bên cạnh đó, Nhà trường còn triển khai thực hiện lắp đặt hệ thống camera quan sát an ninh, trật tự để đảm bảo an ninh, an toàn.

Nhà trường đã cấp tài khoản email với tên miền @qnu.edu.vn, tài khoản Microsoft Office 365 cho toàn thể cán bộ, GV, viên chức. Ngoài ra, Nhà trường đã thành lập Trung tâm CNTT và Truyền thông có trách nhiệm duy trì hoạt động website của Nhà trường, là đầu mối tiếp nhận xử lý các vấn đề kỹ thuật về đường truyền, mạng máy tính. Trung tâm đã bố trí chuyên viên phụ trách hệ thống mạng, hệ thống máy tính, phần mềm với trình độ chuyên môn nghiệp vụ tốt giúp hệ thống ngày càng hiệu quả. Bên cạnh đó, toàn bộ các cổng thông tin, hệ thống email công vụ, các phần cứng lẫn

phần mềm ứng dụng đều được bộ phận chuyên trách kiểm tra bảo dưỡng, sửa chữa và thay thế kịp thời đảm bảo hệ thống CNTT hoạt động thông suốt. Quá trình sử dụng các thiết bị CNTT đều được ghi chép trong các sổ theo dõi. Khoa TC-NH & QTKD cũng thường xuyên cập nhật thông tin trên website của Khoa ngoài ra đội ngũ chuyên viên, GV thường xuyên tham gia các buổi tập huấn sử dụng hệ thống E-learning và phần mềm Portal nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của cán bộ, GV, sinh viên và học viên.

Hiện tại Trường đại học Quy Nhơn đã trang bị đầy đủ hệ thống Wifi cho tất cả các giảng đường từ A1 đến A7, Hội trường A và B, toàn nhà hành chính 15 tầng, tòa nhà trung tâm 4 tầng, thư viện. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị các phòng học máy tính với đầy đủ các phần mềm cần thiết nhằm phục vụ việc thực hành cho học viên ngành Kinh tế nói chung và chuyên ngành Tài chính Ngân hàng nói riêng.

PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ

ĐỀ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

6.1. Về cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo

Bảng 6.1. Danh sách cán bộ quản lý phụ trách ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Đỗ Ngọc Mỹ, 1963, Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ, 2002	Khoa học quản trị/Chuyên ngành Marketing	
2	Đoàn Đức Tùng, 1975, Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ, 2009	Kỹ thuật điện	
3	Hồ Xuân Quang, 1972, Trưởng phòng Phòng Đào tạo Sau Đại học	Phó giáo sư	Tiến sĩ, 2008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
4	Phạm Thị Bích Duyên, 1983, Trưởng Khoa	Phó giáo sư	Tiến sĩ, 2016	Tài chính – Ngân hàng	
5	Đặng Thị Thanh Loan, 1980, Phó Trưởng Khoa		Tiến sĩ, 2017	Quản trị kinh doanh	
6	Nguyễn Chí Tranh 18/06/1988 Phó trưởng Khoa		TS, Việt Nam, 2019	Quản trị kinh doanh	
7	Phan Trọng Nghĩa 07/10/1986 Trưởng BM Tài chính – Ngân hàng		TS, Việt Nam 2019	Tài chính - Ngân hàng	
8	Nguyễn Ngọc Quốc Thương, 1984, PTP. Phòng Đào tạo Sau Đại học		Tiến sĩ, 2015	Toán học	
9	Lê Việt An, 1982, GVC Khoa TC-NH & QTKD		TS, Việt Nam 2021	Tài chính - Ngân hàng	

Nguồn: Phòng Đào tạo Sau đại học (2023)

6.2. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

a) Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn để đáp ứng yêu cầu khi tăng quy mô và đảm bảo điều kiện mở ngành theo quy định. Hiện nay, Khoa TC-NH&QTKD có đủ nguồn nhân lực tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng cho nên hoàn toàn có đủ khả năng đáp ứng yêu cầu nhân lực đào tạo trong giai đoạn sắp tới.

b) Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí.

c) Tiếp tục duy trì và đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất sẵn có đáp ứng nhiệm vụ trước mắt, đồng thời tiếp tục triển khai các dự án đầu tư mới cơ sở vật chất phục vụ đào tạo lâu dài, trong đó:

- Đối với các công trình xây dựng cơ bản thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp nhằm duy trì tuổi thọ công trình và đáp ứng công tác đào tạo, đồng thời làm tăng nguồn thu từ ký túc xá và các hoạt động dịch vụ khác.

- Đối với trang thiết bị phục vụ công tác quản lý và giảng dạy: Hàng năm tiếp tục tăng cường cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý và giảng dạy, cập nhật các công nghệ mới phục vụ cho đổi mới phương pháp giảng dạy và tăng cường thiết bị hiện đại hóa giảng đường, thư viện nhằm cải thiện các tiện ích cho người học.

- Phối hợp với Ban quản lý dự án của Bộ Giáo dục & Đào tạo thực hiện dự án Xây dựng phòng thí nghiệm hệ thống lưới điện thông minh và tính toán mô phỏng (tổng mức đầu tư 30 tỷ đồng).

- Sắp xếp các phòng thí nghiệm thực hành, đảm bảo tính hiệu quả trong việc vận hành, sử dụng thiết bị.

- Áp dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý học phí, tài sản thống nhất trong toàn trường. Hoàn thiện quy trình thu học phí, lệ phí qua tài khoản thẻ ATM áp dụng cho các khoá sinh viên tại trường.

c) Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu khoa học.

Trong năm 2023, Trường Đại học Quy Nhơn tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận quốc tế đã ký kết. Trường đã hợp tác, trao đổi về giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu khoa học với nhiều đại học ở châu Á (Lào, Campuchia, Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật Bản) và châu Âu (Ý, Bỉ, Pháp, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Lithuania ...). Thông qua việc triển khai các TTQT có hiệu quả (Erasmus+, HR4ASIA, FCB...), nhiều cán bộ, giảng viên và sinh viên trường đã được đưa đi tham quan khảo sát, học tập, nghiên cứu ngắn hạn và dài hạn tại nhiều nước trên thế giới.

d) Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp.

Tiếp tục thực hiện hợp tác chặt chẽ với các cơ quan, doanh nghiệp trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học như ngân hàng Vietcombank, ngân hàng Vietinbank, ngân hàng Agribank, ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng Techcombank, ngân hàng sacombank, ngân hàng MB Bank, ngân hàng VPBank, ngân hàng ACB, ngân hàng SHB, ngân hàng Viet A bank, ngân hàng SCB

e) Mức học phí/người học/năm học, khoá học.

Trường Đại học Quy Nhơn đang áp dụng mức học phí và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm theo quy định của Nghị định số 165/NĐ-CP ngày 20/12/2023 của Chính phủ về học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập.

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Với đội ngũ giảng viên cơ hữu và cơ sở vật chất của Nhà trường, đồng thời CTĐT trình độ đại học ngành TC-NH đã được kiểm định và đạt chứng nhận kiểm định, CTĐT thạc sĩ ngành TC-NH được xây dựng dựa trên sự tuân thủ các quy định hiện hành của bộ GD&ĐT nên rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo là không có khả năng xảy ra.

Rủi ro có thể xảy ra trong việc đào tạo trình độ thạc sĩ nói chung của Nhà trường và ngành TC-NH nói riêng hiện nay chính là ở khâu tuyển sinh đầu vào với các quy định về năng lực ngoại ngữ của người học. Điều này có ảnh hưởng nhất định đến qui mô tuyển sinh đào tạo của Nhà trường. Song đây cũng là xu thế tất yếu của yêu cầu chất lượng đào tạo và phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường trong tương lai.

PHỤ LỤC HỒ SƠ

(Kèm theo Đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201)

- 1.** Nghị quyết của Hội đồng trường phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 2.** Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc phân công đơn vị chủ trì xây dựng Đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 3.** Biên bản thẩm định đề án mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quy Nhơn
- 4.** Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc thành lập Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 5.** Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 6.** Biên bản họp thẩm định chương trình đào tạo của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 7.** Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 8.** Chương trình đào tạo, Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học, Đề cương chi tiết học phần
- 9.** Xác nhận điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo *(bao gồm các mẫu từ 1 đến 8 theo Phụ lục 3, Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
- 10.** Lí lịch khoa học của 05 giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ ngành phù hợp chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201
- 11.** Quyết định của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn về việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng, mã ngành 8340201